

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/2022/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2022

NGHỊ ĐỊNH**Quy định các danh mục chất ma túy và tiền chất**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 30 tháng 3 năm 2021;

Căn cứ Bộ luật Hình sự ngày 27 tháng 11 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định các danh mục chất ma túy và tiền chất.

Điều 1. Danh mục các chất ma túy và tiền chất

Ban hành kèm theo Nghị định này Phụ lục các danh mục chất ma túy và tiền chất sau đây:

Danh mục I: Các chất ma túy tuyệt đối cấm sử dụng trong y học và đời sống xã hội; việc sử dụng các chất này trong nghiên cứu, kiểm nghiệm, giám định, điều tra tội phạm theo quy định đặc biệt của cơ quan có thẩm quyền.

Danh mục II: Các chất ma túy được sử dụng hạn chế trong nghiên cứu, kiểm nghiệm, giám định, điều tra tội phạm hoặc trong lĩnh vực y tế theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Danh mục III: Các chất ma túy được sử dụng trong nghiên cứu, kiểm nghiệm, giám định, điều tra tội phạm hoặc trong lĩnh vực y tế, thú y theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Danh mục IV: Các tiền chất (IVA: Các tiền chất thiết yếu, tham gia vào cấu trúc chất ma túy; IVB: Các tiền chất là hóa chất, dung môi, chất xúc tác dùng trong quá trình sản xuất chất ma túy).

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Công an, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm quản lý các thuốc thú y có chứa chất ma túy và tiền chất, chất ma túy và tiền chất dùng làm nguyên liệu sản xuất thuốc thú y theo quy định tại Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống ma túy.

3. Khi phát hiện chất mới chưa có trong các danh mục chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định này liên quan đến mục đích bất hợp pháp hoặc theo quy định tại 03 Công ước của Liên hợp quốc về phòng, chống ma túy thì Bộ Công an có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan xem xét, trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung và công bố các danh mục đó.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 8 năm 2022.

2. Nghị định số 73/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định các danh mục chất ma túy và tiền chất; Nghị định số 60/2020/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung danh mục các chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định số 73/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định các danh mục chất ma túy và tiền chất hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành./.

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Vũ Đức Đam

Phụ lục

*(Kèm theo Nghị định số 57/2022/NĐ-CP
ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ)*

| | |
|--------------|--|
| Danh mục I | Các chất ma túy tuyệt đối cấm sử dụng trong y học và đời sống xã hội; việc sử dụng các chất này trong nghiên cứu, kiểm nghiệm, giám định, điều tra tội phạm theo quy định đặc biệt của cơ quan có thẩm quyền |
| Danh mục II | Các chất ma túy được sử dụng hạn chế trong nghiên cứu, kiểm nghiệm, giám định, điều tra tội phạm hoặc trong lĩnh vực y tế theo quy định của cơ quan có thẩm quyền |
| Danh mục III | Các chất ma túy được sử dụng trong nghiên cứu, kiểm nghiệm, giám định, điều tra tội phạm hoặc trong lĩnh vực y tế, thú y theo quy định của cơ quan có thẩm quyền |
| Danh mục IV | Các tiền chất |

DANH MỤC I
CÁC CHẤT MA TÚY TUYỆT ĐỐI CẤM SỬ DỤNG TRONG Y HỌC
VÀ ĐỜI SỐNG XÃ HỘI; VIỆC SỬ DỤNG CÁC CHẤT NÀY TRONG
NGHIÊN CỨU, KIỂM NGHIỆM, GIÁM ĐỊNH, ĐIỀU TRA TỘI PHẠM
THEO QUY ĐỊNH ĐẶC BIỆT CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

IA. Các chất và muối, đồng phân, ester, ether và muối của các đồng phân, ester, ether có thể tồn tại của các chất này

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|---------------------------------------|---|------------------|
| 1 | Acetorphine | 3- <i>O</i> -acetyltetrahydro - 7 - α - (1 - hydroxyl - 1 - methylbutyl) - 6, 14 - <i>endoetheno</i> - oripavine | 25333-77-1 |
| 2 | Acetyl- <i>alpha</i> -methylfenanyl | <i>N</i> - [1 - (α - methylphenethyl) - 4 - piperidyl] acetanilide | 101860-00-8 |
| 3 | Alphacetylmethadol | α - 3 - acetoxy - 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenylheptane | 17199-58-5 |
| 4 | <i>Alpha</i> -methylfentanyl | <i>N</i> - [1 - (α - methylphenethyl) - 4 - piperidyl] propionanilide | 79704-88-4 |
| 5 | <i>Beta</i> -hydroxyfentanyl | <i>N</i> - [1 - (β - hydroxyphenethyl) - 4 - piperidyl] propionanilide | 78995-10-5 |
| 6 | <i>Beta</i> -hydroxymethyl-3-fentanyl | <i>N</i> - [1 - (β - hydroxyphenethyl) - 3 - methyl - 4 - piperidyl] propionanilide | 78995-14-9 |
| 7 | Desomorphine | Dihydrodeoxymorphine | 427-00-9 |
| 8 | Etorphine | Tetrahydro - 7 α - (1 - hydroxy - 1 - methylbutyl) - 6,14 - <i>endoetheno</i> - oripavine | 14521-96-1 |
| 9 | Heroin | Diacetylmorphine | 561-27-3 |
| 10 | Ketobemidone | 4 - <i>meta</i> - hydroxyphenyl - 1 - methyl - 4 - propionylpiperidine | 469-79-4 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|---|--|------------------|
| 11 | 3-methylfentanyl | <i>N</i> - (3 - methyl - 1 - phenethyl - 4 - piperidyl) propionanilide | 42045-86-3 |
| 12 | 3-methylthiofentanyl | <i>N</i> - [3 - methyl - 1 [2 - (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] propionanilide | 86052-04-2 |
| 13 | Morphine methobromide và các chất dẫn xuất của Morphine Nitơ hóa trị V khác | (5 α ,6 α) - 17 - Methyl - 7,8 - didehydro - 4,5 - epoxymorphinan - 3,6 - diol - bromomethane (1:1) | 125-23-5 |
| 14 | <i>Para</i> -fluorofentanyl | 4' - fluoro - <i>N</i> - (1 - phenethyl - 4 - piperidyl) propionanilide | 90736-23-5 |
| 15 | PEPAP | 1 - phenethyl - 4 - phenyl - 4 - piperidinol acetate | 64-52-8 |
| 16 | Thiofentanyl | <i>N</i> - (1 [2- (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] - 4 - propionanilide | 1165-22-6 |

IB. Các chất và muối, đồng phân có thể tồn tại của các chất này

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|------------------------------|---|------------------|
| 1 | Brolamphetamine (DOB) | 2,5 - dimethoxy - 4 - bromoamphetamine | 64638-07-9 |
| 2 | Cathinone | (-) - α - aminopropiophenone | 71031-15-7 |
| 3 | DET | <i>N, N</i> - diethyltryptamine | 7558-72-7 |
| 4 | Delta-9-tetrahydrocannabinol | (6 <i>aR</i> , 10 <i>aR</i>) - 6 <i>a</i> , 7, 8, 10 <i>a</i> - tetrahydro - 6,6,9 - trimethyl - 3 - pentyl - 6 <i>H</i> - dibenzo [<i>b,d</i>] pyran - 1 - ol | 1972-08-3 |
| 5 | DMA | (\pm) - 2,5 - dimethoxy - α - methylphenylethylamine | 2801-68-5 |
| 6 | DMHP | 3 - (1,2 - dimethylheptyl) - 1 - hydroxy - 7, 8, 9, 10 - tetrahydro - 6,6,9 - trimethyl - 6 <i>H</i> - dibenzo [<i>b,d</i>] pyran | 32904-22-6 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|------------------------------|---|------------------|
| 7 | DMT | <i>N, N</i> - dimethyltryptamine | 61-50-7 |
| 8 | DOET | (±) - 4 - ethyl - 2,5 - dimethoxy - α - phenethylamine | 22004-32-6 |
| 9 | Eticyclidine | <i>N</i> - ethyl - 1 - phenylcyclohexylamine | 2201-15-2 |
| 10 | Etryptamine | 3 - (2 - aminobuty) indole | 2235-90-7 |
| 11 | MDMA | (±) - <i>N</i> - α - dimethyl - 3,4 - (methylenedioxy)phenethylamine | 42542-10-9 |
| 12 | Mescaline | 3,4,5 - trimethoxyphenethylamine | 54-04-6 |
| 13 | Methcathinone | 2 - (methylamino)-1- phenylpropan-1-one | 5650-44-2 |
| 14 | 4-methylaminorex | (±) - <i>cis</i> - 2 - amino - 4 - methyl - 5 - phenyl - 2 - oxazoline | 3568-94-3 |
| 15 | MMDA | (±) - 5 - methoxy - 3,4 - methylenedioxy - α - methylphenylethylamine | 13674-05-0 |
| 16 | (+)-Lysergide (LSD) | 9,10 - didehydro - <i>N, N</i> - diethyl - 6 - methylergoline - 8 β carboxamide | 50-37-3 |
| 17 | <i>N</i> -hydroxy MDA (MDOH) | (±) - <i>N</i> - hydroxy - [α - methyl - 3,4 - (methylenedioxy)phenethyl] hydroxylamine | 74698-47-8 |
| 18 | <i>N</i> -ethyl MDA | (±) <i>N</i> - ethyl - methyl - 3,4 - (methylenedioxy)phenethylamine | 82801-81-8 |
| 19 | Parahexyl | 3 - hexyl - 7, 8, 9, 10 - tetrahydro - 6, 6, 9 - trimethyl - 6 <i>H</i> - dibenzo [<i>b,d</i>] pyran -1- ol | 117-51-1 |
| 20 | PMA | <i>p</i> - methoxy - α - methylphenethylamine | 64-13-1 |
| 21 | Psilocine, Psilotsin | 3 - [2 - (dimethylamino) ethyl] indol - 4 - ol | 520-53-6 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|---------------------|--|------------------|
| 22 | Psilocybine | 3 - [2 - dimethylaminoethyl] indol -4- yl dihydrogen phosphate | 520-52-5 |
| 23 | Rolicyclidine | 1 - (1 - phenylcyclohexy) pyrrolidine | 2201-39-0 |
| 24 | STP, DOM | 2,5- dimethoxy - 4, α - dimethylphenethylamine | 15588-95-1 |
| 25 | Tenamfetamine (MDA) | α - methyl - 3,4 - (methyendioxy) phenethylamine | 4764-17-4 |
| 26 | Tenocyclidine (TCP) | 1 - [1 - (2 - thienyl) cyclohexyl] piperidine | 21500-98-1 |
| 27 | TMA | (+) - 3,4,5 - trimethoxy - α - methylphenylethylamine | 1082-88-8 |

IC. Các chất và muối có thể tồn tại của các chất này

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|----------|--|------------------|
| 1 | MPPP | 1 - methyl - 4 - phenyl - 4 - piperidinol propionate (ester) | 13147-09-6 |

ID. Các chất sau

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|---|---------------------|------------------|
| 1 | Cần sa và các chế phẩm từ cần sa | | 8063-14-7 |
| 2 | Lá Khat | Lá cây Catha edulis | |
| 3 | Thuốc phiện và các chế phẩm từ thuốc phiện* | | |

* Trừ trường hợp ethyl este của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện mà không còn chứa chất ma túy từ thuốc phiện.

DANH MỤC II
CÁC CHẤT MA TÚY ĐƯỢC SỬ DỤNG HẠN CHẾ TRONG
NGHIÊN CỨU, KIỂM NGHIỆM, GIÁM ĐỊNH, ĐIỀU TRA
TỘI PHẠM HOẶC TRONG LĨNH VỰC Y TẾ THEO QUY ĐỊNH
CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

IIA. Các chất và muối, đồng phân, ester, ether và muối của các đồng phân, ester, ether có thể tồn tại của các chất này

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|-------------------------|--|------------------|
| 1 | Acetylmethadol | 3 - acetoxy - 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenylheptane | 509-74-0 |
| 2 | AH 7921 | 3, 4- dichloro- <i>N</i> - [[1- (dimethylamino) xyclohexyl] methyl] - benzamit | 55154-30-8 |
| 3 | Alfentanil | <i>N</i> - [1 - [2 - (4 - ethyl - 4,5 - dihydro - 5 - oxo - 1H - tetrazol - 1 - yl) ethyl] - 4 - (methoxymethyl) - 4 - piperidinyl] - <i>N</i> - phenylpropanamide | 71195-58-9 |
| 4 | Allylprodine | 3 - allyl - 1 - methyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxypiperidine | 25384-17-2 |
| 5 | Alphameprodine | α - 3 - ethyl - 1 - methyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxypiperidine | 468-51-9 |
| 6 | Alphamethadol | α - 6- dimethylamino - 4,4 - diphenyl - 3 - heptanol | 17199-54-1 |
| 7 | Alphamethylthiofentanyl | <i>N</i> - [1 - [1 - methyl - 2 - (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] propionanilide | 103963-66-2 |
| 8 | Alphaprodine | (α - 1,3 - dimethyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxypiperidine | 77-20-3 |
| 9 | Anileridine | 1 - <i>para</i> - aminophenethyl - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 144-14-9 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|--------------------|---|------------------|
| 10 | Benzenthidine | 1 - (2 - benzyloxyethyl) - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 3691-78-9 |
| 11 | Benzylmorphine | 3 - benzylmorphine | 36418-34-5 |
| 12 | Betacetylmethadol | β - 3 - acetoxy - 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenylheptane | 17199-59-6 |
| 13 | Betameprodine | β - 3 - ethyl - 1 - methyl - 4 - phenyl - propionoxypiperidine | 468-50-8 |
| 14 | Betamethadol | β - 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenyl - 3 - heptanol | 17199-55-2 |
| 15 | Betaprodine | β - 1,3 - dimethyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxypiperidine | 468-59-7 |
| 16 | Bezitramide | 1 - (3 - cyano - 3,3 - diphenylpropyl) - 4 - (2 - oxo - 3 - propionyl - 1 - benzimidazoliny) - piperidine | 15301-48-1 |
| 17 | Clonitrazene | (2 - <i>para</i> - chlobenzyl) - 1 - diethylaminoethyl - 5 - nitrobenzimidazole | 3861-76-5 |
| 18 | Cocaine | Benzoyl - 1 - ecgoninmethyloxime | 50-36-2 |
| 19 | Codoxime | Dihydrocodeinone - 6 - carboxymethyloxime | 7125-76-0 |
| 20 | Dextromoramide | (+) - 4 [2 - methyl - 4 - oxo - 3,3 - diphenyl - 4 - (1 - pyrrolidiny) butyl] morpholine | 357-56-2 |
| 21 | Diampromide | <i>N</i> - [2 - (methylphenethylamino) - propyl] propionalinide | 552-25-0 |
| 22 | Diethylthiambutene | 3 - diethylamino - 1,1 - di - (2' - thienyl) - 1 - butene | 86-14-6 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|--------------------------|---|------------------|
| 23 | Difenoxin | 1 - (3 - cyano - 3,3 - diphenylpropyl) - 4 - phenylisonipectic acid | 28782-42-5 |
| 24 | Dihydromorphine | 7,8 - dihydromorphine | 509-60-4 |
| 25 | Dimenoxadol | 2 - dimethylaminoethyl - 1 - ethoxy - 1,1 - diphenylacetate | 509-78-4 |
| 26 | Dimepheptanol | 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenyl - 3 - heptanol | 545-90-4 |
| 27 | Dimethylthiambutene | 3 - dimethylamino - 1,1 - di - (2' - thienyl) - 1 - butene | 524-84-5 |
| 28 | Dioxaphetyl butyrate | Ethyl - 4 - morpholino - 2,2 - diphenylbutyrate | 467-86-7 |
| 29 | Diphenoxylate | 1 - (3 - cyano - 3,3 - diphenylpropyl) - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 915-30-0 |
| 30 | Dipipanone | 4,4 - diphenyl - 6 - piperidine - 3 - heptanone | 467-83-4 |
| 31 | Drotebanol | 3,4 - dimethoxy - 17 methylmorphinan - 6 β , 14 - diol | 3176-03-2 |
| 32 | Ecgonine và các dẫn xuất | (-) - 3 - hydroxytropane - 2 - carboxylate | 481-37-8 |
| 33 | Ethylmethylthiambutene | 3 - ethylmethylamino - 1,1 - di - (2' - thienyl) - 1 - butene | 441-61-2 |
| 34 | Etonitazene | 1 - diethylaminoethyl - 2 <i>para</i> - ethoxybenzyl - 5 - nitrobenzimidazole | 911-65-9 |
| 35 | Etoxidine | 1 - [2 - (2 - hydroxyethoxy) - ethyl] - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 469-82-9 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|------------------------|---|------------------|
| 36 | Fentanyl | 1 - phenethyl - 4 - <i>N</i> - propionylanilinopiperidine | 437-38-7 |
| 37 | Furethidine | 1 - (2 - tetrahydrofurfuryloxyethyl) - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 2385-81-1 |
| 38 | Hydrocodone | Dihydrocodeinone | 125-29-1 |
| 39 | Hydromorphanol | 14 - hydroxydihydromorphine | 2183-56-4 |
| 40 | Hydromorphone | Dihydromorphinone | 466-99-9 |
| 41 | Hydroxypethidine | 4 - <i>meta</i> - hydroxyphenyl - 1 - methylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 468-56-4 |
| 42 | Isomethadone | 6 - dimethylamino - 5 - methyl - 4,4 - diphenyl - 3 - hexanone | 466-40-0 |
| 43 | Levomethorphan | (-) - 3 - methoxy - <i>N</i> - methylmorphinan | 125-68-8 |
| 44 | Levomoramide | (-) - 4 - [2 - methyl - 4 - oxo - 3,3 - diphenyl - 4 -(1 - pyrrolidinyl) butyl] morpholine | 5666-11-5 |
| 45 | Levophenacymorphan | (-) - 3 - hydroxy - <i>N</i> - phenacymorphinan | 10061-32-2 |
| 46 | Levorphanol | (-) - 3 - hydroxy - <i>N</i> - methylmorphinan | 77-07-6 |
| 47 | Metazocine | 2' - hydroxy - 2,5,9 - trimethyl - 6,7 - benzomorphan | 3734-52-9 |
| 48 | Methadone | 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenyl - 3 - heptanone | 76-99-3 |
| 49 | Methadone intermediate | 4 - cyano - 2 dimethylamino - 4,4 - diphenylbutane | 125-79-1 |
| 50 | Methyldesorphine | 6 - methyl - <i>delta</i> - 6 - deoxymorphine | 16008-36-9 |
| 51 | Methyldihydromorphine | 6 - methyldihydromorphine | 509-56-8 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|-----------------------------|--|------------------|
| 52 | Metopon | 5 - methyl dihydromorphinone | 143-52-2 |
| 53 | Moramide | 2 - methyl - 3 - morpholino - 1,1 - diphenylpropane carboxylic acid | 545-59-5 |
| 54 | Morpheridine | 1 - (2 - morpholinoethyl) - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 469-81-8 |
| 55 | Morphine | 7,8 - dehydro - 4,5 - epoxy - 3,6 - dihydroxy - <i>N</i> - methylmorphinan | 57-27-2 |
| 56 | Morphine - <i>N</i> - oxide | 3,6 - dihydroxy - <i>N</i> - methyl - 4,5 - epoxy - morphinen - 7 - <i>N</i> - oxide | 639-46-3 |
| 57 | Myrophine | Myristylbenzylmorphine | 467-18-5 |
| 58 | Nicomorphine | 3,6 - dinicotinylmorphine | 639-48-5 |
| 59 | Noracymethadol | (±) - α - 3 - acetoxy - 6 - methylamino - 4,4 - diphenyl - heptane | 1477-39-0 |
| 60 | Norlevorphanol | (-) - 3 - hydroxymorphinan | 1531-12-0 |
| 61 | Normethadone | 6 - dimethylamino - 4,4 diphenyl - 3 - hexanone | 467-85-6 |
| 62 | Normorphine | <i>N</i> - demethylmorphine | 466-97-7 |
| 63 | Norpipanone | 4,4 - diphenyl - 6 - piperidino - 3 - hexanone | 561-48-8 |
| 64 | Oxycodone | 14 - hydroxydihydrocodeinone | 76-42-5 |
| 65 | Oxymorphone | 14 - hydroxydihydromorphinone | 76-41-5 |
| 66 | Pethidine | 1 - methyl - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 57-42-1 |
| 67 | Pethidine intermediate A | 4 - cyano - 1 - methyl - 4 - phenylpiperidine | 3627-62-1 |
| 68 | Pethidine intermediate B | 4 - Phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 77-17-8 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|--------------------------|--|------------------|
| 69 | Pethidine intermediate C | 1 - methyl - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid | 3627-48-3 |
| 70 | Phenadoxone | 6 - morpholino - 4,4 - diphenyl - 3 - heptanone | 467-84-5 |
| 71 | Phenampramide | <i>N</i> - (1 - methyl - 2 - piperidinoethyl) propionanilide | 129-83-9 |
| 72 | Phenazocine | 2' - hydroxy - 5,9 - dimethyl - 2 - phenethyl - 6, 7 - benzomorphan | 127-35-5 |
| 73 | Phenomorphin | 3 - hydroxy - <i>N</i> - phenethylmorphinan | 468-07-5 |
| 74 | Phenoperidine | 1 - (3 - hydroxy - 3 - phenylpropyl) - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 562-26-5 |
| 75 | Piminodine | 4 - phenyl - 1 - (3 - phenylaminopropyl) - piperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 13495-09-5 |
| 76 | Piritramide | 1 - (3 - cyano - 3,3 - diphenylpropyl) - 4 - (1 - piperidino) - piperidine - 4 - carboxylic acid amide | 302-41-0 |
| 77 | Proheptazine | 1,3 - dimethyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxyazacycloheptane | 77-14-5 |
| 78 | Properidine | 1 - methyl - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid isopropyl ester | 561-76-2 |
| 79 | Racemethorphan | (±) - 3 - methoxy - <i>N</i> - methylmorphinan | 510-53-2 |
| 80 | Racemoramide | (±) - 4 - [2 - methyl - 4 - oxo - 3,3 - diphenyl - 4 - (1 - pyrrolidinyl)butyl] morpholine | 545-59-5 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|---------------|--|------------------|
| 81 | Racemorphan | (±) - 3 - hydroxy - <i>N</i> - methylmorphinan | 297-90-5 |
| 82 | Remifentanil | 1 - (2 - methoxycarbonyl)ethyl - 4 - (phenylpropionylamino)-piperidine - 4carboxylic acid methyl ester | 132875-61-7 |
| 83 | Sulfentanil | <i>N</i> - [4 - (methoxymethyl) - 1 - [2 - (2 - thienyl) - ethyl] - 4 - piperidyl] propionanilide | 56030-54-7 |
| 84 | Thebacon | Acetyldihydrocodeinone | 466-90-0 |
| 85 | Thebaine | 3,6 - dimethoxy - <i>N</i> - methyl - 4,5 - epoxymorphinadien - 6,8 | 115-37-7 |
| 86 | Tilidine | (±) - ethyl - trans - 2 - (dimethylamino) - 1 - phenyl - 3 - cyclohexene - 1 - carboxylate | 20380-58-9 |
| 87 | Trimeperidine | 1,2,5 - trimethyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxypiperidine | 64-39-1 |

IIB. Các chất và muối, đồng phân có thể tồn tại của các chất này

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|-----------|---|------------------|
| 1 | 25B-NBOMe | 2- (4 - bromo - 2,5 - dimethoxyphenyl) - <i>N</i> [(2-methoxyphenyl) methyl] ethanamine | 1026511-90-9 |
| 2 | 25C-NBOMe | 2- (4-chloro-2,5-dimethoxyphenyl) - <i>N</i> - [(2-methoxyphenyl) methyl] ethanamine | 1227608-02-7 |
| 3 | 25I-NBOMe | 2- (4-iodo-2,5-dimethoxyphenyl) - <i>N</i> - [(2-methoxyphenyl) methyl] ethanamine | 919797-19-6 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|------------------------------|--|------------------|
| 4 | Acetyldihydrocodeine | (5 α , 6 α) - 4,5 - epoxy - 3 - methoxy - 17 - methyl - morphinan - 6 - ol acetat | 3861-72-1 |
| 5 | Amphetamine | (\pm) - α - methylphenethylamine | 300-62-9 |
| 6 | Codeine (3 - methylmorphine) | 6 - hydroxy - 3 - methoxy - N - methyl - 4,5 - epoxy - morphinen - 7 | 76-57-3 |
| 7 | Dextropropoxyphene | α - (+) - 4 - dimethylamino - 1,2 - diphenyl - 3 - methyl - 2 - butanol propionate | 469-62-5 |
| 8 | Dihydrocodeine | 6 - hydroxy - 3 - methoxy - N - methyl - 4,5 - epoxy - morphinan | 125-28-0 |
| 9 | Ethylmorphine | 3 - Ethylmorphine | 76-58-4 |
| 10 | Methylphenidate | Methyl - α - phenyl - 2 - piperidineacetate | 113-45-1 |
| 11 | Nicocodine | 6 - nicotinylcodeine | 3688-66-2 |
| 12 | Nicodicodine | 6 - nicotinyldihydrocodeine | 808-24-2 |
| 13 | Norcodeine | N - demethylcodeine | 467-15-2 |
| 14 | PMMA | Para-methoxy methamphetamine | 3398-68-3 |
| 15 | Propiram | N - (1 - methyl - 2 - piperidinoethyl) - N - 2 - pyridylpropionamide | 15686-91-6 |

IIC. Các chất và muối có thể tồn tại của các chất này

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|--|---|------------------|
| 1 | (1-(5-fluoropentyl)-3-(2-ethylbenzoyl)indole) | (2-ethylphenyl) (1-(5-fluoropentyl)- 1H-indol-3-yl) methanone | |
| 2 | (1-(5-fluoropentyl)-3-(2-methylbenzoyl)indole) | (1-(5-fluoropentyl)-1H-indol-3-yl)(o-tolyl)methanone | |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|--|---|------------------|
| 3 | (1-Pentyl-1 <i>H</i> -indazol-3-yl) (2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone | (1-Pentyl-1 <i>H</i> -indazol-3-yl) (2,2,3,3- tetramethylcyclopropyl) methanone | |
| 4 | (1-pentyl-1 <i>H</i> -indazol-3-yl) piperazin-1-yl)methanone | (1-pentyl-1 <i>H</i> -indazol-3-yl) piperazin-1-yl) methanone | |
| 5 | (1-Pentyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl) (pyridin-3-yl)methanone | (1-Pentyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl) (pyridin-3-yl) methanone | |
| 6 | (1-pentyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl) piperazin-1-yl)methanone | (1-pentyl-1 <i>H</i> -indol-3- yl)piperazin-1-yl) methanone | |
| 7 | 1-(Cyclohexylmethyl)-2- [(4-ethoxyphenyl)methyl]- <i>N,N</i> -diethyl-1 <i>H</i> - benzimidazol-5- carboxamide | 1-(cyclohexylmethyl)-2-(4- ethoxybenzyl)- <i>N,N</i> -diethyl- 1 <i>H</i> -benzo[<i>d</i>]imidazole-5- carboxamide | 1046140-32-2 |
| 8 | 1-(Phenylmethyl)-1 <i>H</i> - indole-3-carboxylic acid 8- quinolinyl ester | quinolin-8-yl 1-benzyl-1 <i>H</i> - indole-3-carboxylate | |
| 9 | 1-Benzyl- <i>N</i> -(quinolin-8-yl)- 1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide | 1-benzyl- <i>N</i> -(quinolin-8-yl)- 1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide | |
| 10 | 1-Benzyl- <i>N</i> -(quinolin-8-yl)- 1 <i>H</i> -indole-3-carboxamide | 1-benzyl- <i>N</i> -(quinolin-8-yl)- 1 <i>H</i> -indole-3-carboxamide | |
| 11 | 1-Pentyl- <i>N</i> -(quinolin-8-yl)- 1 <i>H</i> -indole-3-carboxamide | 1-pentyl- <i>N</i> -(quinolin-8-yl)- 1 <i>H</i> -indole-3-carboxamide | |
| 12 | 1Cp-LSD | (6a <i>R</i> ,9 <i>R</i>)-4- (cyclopropanecarbonyl)- <i>N,N</i> - diethyl-7-methyl-4,6,6a,7,8,9- hexahydroindolo[4,3- fg]quinoline-9-carboxamide | |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|--|--|------------------|
| 13 | 2C-B | 4-Bromo-2,5-dimethoxyphenethylamine | 66142-81-2 |
| 14 | 2C-E | 4 - ethyl - 2,5 - Dimethoxyphenethylamine | 71539-34-9 |
| 15 | 2C-H | 2,5-dimethoxy-phenethylamine | 3600-86-0 |
| 16 | 2-fluorodeschloroketamine (Fluoroketamine) | 2-(2-fluorophenyl)-2-(methylamino)cyclohexan-1-one | 111982-50-4 |
| 17 | 2-FMA | 2-fluoro-N- α -dimethylbenzeneethanamine | |
| 18 | 3-(4-Hydroxymethylbenzoyl)-1-pentylindole | (4-(hydroxymethyl)phenyl)(1-pentyl-1H-indol-3-yl)methanone | |
| 19 | 3-(5-Benzyl-1,3,4-oxadiazol-2-yl)-1-(2-morpholin-4-ylethyl)-1H-indole | 4-(2-(3-(5-benzyl-1,3,4-oxadiazol-2-yl)-1H-indol-1-yl)ethyl)morpholine | |
| 20 | 3-(5-Benzyl-1,3,4-oxadiazol-2-yl)-1-(2-pyrrolidin-1-ylethyl)-1H-indole | 2-benzyl-5-(1-(2-(pyrrolidin-1-yl)ethyl)-1H-indol-3-yl)-1,3,4-oxadiazole | |
| 21 | 3-FEA | N-ethyl-3-fluoro- α -methylbenzeneethanamine, monohydrochloride | 54982-43-3 |
| 22 | 3-Meo-PCP | 1-[1-(3-methoxyphenyl)cyclohexyl]-piperidine | 72242-03-6 |
| 23 | 3-MMC | 2-(methylamino)-1-(3-methylphenyl)-1-propanone | 1246816-62-5 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|---|---|------------------|
| 24 | 4,4'-DMAR | <i>Para</i> -methyl-4-methylaminorex | 364064-08-4 |
| 25 | 4-CEC | 1-(4-Chlorophenyl)-2-(ethylamino)-1-propanone | 14919-85-8 |
| 26 | 4-CMC (Clefedrone, 4-chloromethcathinone) | 1-(4-chlorophenyl)-2-methylamine)propan-1-one | 1225843-86-6 |
| 27 | 4-fluoroamphetamine (4-FA) | 1-(4-Fluorophenyl)-2-propanamine | 459-02-9 |
| 28 | 4-fluoroisobutyrfentanyl (para Fluoroisobutyrfentanyl, 4-FIBF, pFIBF) | N-(4-fluorophenyl)-N-(1-phenethylpiperidin-4-yl)isobutyramide | 244195-32-2 |
| 29 | 4F-ABUTINACA | 1-(4-fluorobutyl)-N-tricyclo[3.3.1.1 ^{3,7}]dec-1-yl-1H-indazole-3-carboxamide | 1445580-39-1 |
| 30 | 4F-MDMB-BICA (4F-MDMB-BUTICA) | methyl 2-({[1-(4-fluorobutyl)-1H-indol-3-yl]carbonyl}amino)-3,3-dimethylbutanoate | |
| 31 | 4F-MDMB-BINACA (4F-MDMB-BUTINACA) | Methyl 2-(1-(4-fluorobutyl)-1H-indazole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate | |
| 32 | 4-HO-DiPT | 3-[2-(diisopropylamino)ethyl]-1H-indol-4-ol | 63065-90-7 |
| 33 | 4-Hydroxy-3,3,4-trimethyl-1-(1-pentyl-1H-indol-3-yl)pentan-1-one | 4-hydroxy-3,3,4-trimethyl-1-(1-pentyl-1H-indol-3-yl)pentan-1-one | 1445751-38-1 |
| 34 | 4-methylcathinone | 2-amino-1-(4-methylphenyl)propan-1-one | 31952-47-3 |
| 35 | 5-APB | 1-Benzofuran-5-ylpropan-2-amine | 286834-81-9 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|-------------------------------|---|------------------|
| 36 | 5C-AKB48 | <i>N</i> -(adamantan-1-yl)-1-(5-chloropentyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide | |
| 37 | 5-Chloro-NNE1 (5-Cl-MN-24) | 1-(5-chloropentyl)- <i>N</i> -(naphthalen-1-yl)-1 <i>H</i> -indole-3-carboxamide | |
| 38 | 5-Cl-AB-PINACA | <i>N</i> -(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-chloropentyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide | 1801552-02-2 |
| 39 | 5F-AB-001 | adamantan-1-yl(1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl) methanone | |
| 40 | 5F-AB-FUPPYCA | <i>N</i> -(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-5-(4-fluorophenyl)-1 <i>H</i> -pyrazole-3-carboxamide | |
| 41 | 5F-AB-PINACA | <i>N</i> -(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide | 1800101-60-3 |
| 42 | 5F-ADBICA | <i>N</i> -(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indole-3-carboxamide | 1863065-82-0 |
| 43 | 5F-ADB-PINACA | <i>N</i> -(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide | 1863065-90-0 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|--|---|------------------|
| 44 | 5F-AEB | ethyl (1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carbonyl)-L-valinate | |
| 45 | 5F-AKB48 (5F-APINACA) | <i>N</i> -(adamantan-1-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide | 1400742-13-3 |
| 46 | 5F-AMB | methyl (1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carbonyl)valinate | 1801552-03-3 |
| 47 | 5F-AMBICA | <i>N</i> -(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indole-3-carboxamide | 1801338-26-0 |
| 48 | 5F-APICA | <i>N</i> -(adamantan-1-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indole-3-carboxamide | 1354631-26-7 |
| 49 | 5F-APP-PINACA | <i>N</i> -(1-amino-1-oxo-3-phenylpropan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide | |
| 50 | 5F-EMB-PINACA | Ethyl 2-[[1-(5-fluoropentyl)indazole-3-carbonyl]amino]-3-methyl-butanoate | |
| 51 | 5F-INPB-22 | quinolin-8-yl 1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxylate | |
| 52 | 5-fluoropentyl-3-pyridinoylindole | (1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(pyridin-3-yl)methanone | |
| 53 | 5F-MDMB-PICA (5F-MDMB-2201, MDMB-2201) | (Methyl 2-[[1-(5-fluoropentyl)indole-3-carbonyl]amino]-3,3-dimethyl-butanoate) | 1971007-88-1 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|----------------|---|------------------|
| 54 | 5F-MDMB-PINACA | methyl 2-(1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate | 1715016-75-3 |
| 55 | 5F-MMB-PICA | methyl (1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indole-3-carbonyl)valinate | 1616253-26-9 |
| 56 | 5F-MN-18 | 1-(5-fluoropentyl)- <i>N</i> -(naphthalen-1-yl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide | |
| 57 | 5F-MN-24 | 1-(5-fluoropentyl)- <i>N</i> -(naphthalen-1-yl)-1 <i>H</i> -indole-3-carboxamide | 1445580-60-8 |
| 58 | 5F-PB-22 | quinolin-8-yl 1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indole-3-carboxylate | 1411742-41-7 |
| 59 | 5F-PCN | 1-(5-fluoropentyl)- <i>N</i> -(naphthalen-1-yl)-1 <i>H</i> -pyrrolo[3,2- <i>c</i>]pyridine-3-carboxamide | |
| 60 | 5F-PY-PICA | (1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(pyrrolidin-1-yl) methanone | |
| 61 | 5F-PY-PINACA | (1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indazol-3-yl)(pyrrolidin-1-yl) methanone | |
| 62 | 5F-SDB-005 | naphthalen-1-yl 1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxylate | |
| 63 | 5F-SDB-006 | <i>N</i> -benzyl-1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indole-3-carboxamide | 776086-02-2 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|---------------------|---|------------------|
| 64 | 5F-THJ (5F-THJ-018) | 1-(5-fluoropentyl)- <i>N</i> -(quinolin-8-yl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide | |
| 65 | 5F-UR-144 indazole | (1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indazol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone | |
| 66 | 5-Meo-DiPT | 3-[2-(diisopropylamino)ethyl]-5-methoxyindole | 4021-34-5 |
| 67 | 5-MeO-MiPT | <i>N</i> -[2-(5-methoxy-1 <i>H</i> -indol-3-yl)ethyl]- <i>N</i> -methylpropan-2-amin | 96096-55-8 |
| 68 | A-796,260 | (1-(2-morpholinoethyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone | 895155-26-7 |
| 69 | A-796,260 isomer | <i>E</i> -3,4,4-trimethyl-1-(1-(2-morpholinoethyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)pent-2-en-1-one | |
| 70 | A-834,735 | (1-((tetrahydro-2 <i>H</i> -pyran-4-yl)methyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone | 895155-57-4 |
| 71 | A-836,339 | (<i>E</i>)- <i>N</i> -(3-(2-methoxyethyl)-4,5-dimethylthiazol-2(3 <i>H</i>)-ylidene)-2,2,3,3-tetramethylcyclopropane-1-carboxamide | 959746-77-1 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|-------------------------|---|------------------|
| 72 | AB-005 | (1-((1-methylpiperidin-2-yl)methyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone | 895155-25-6 |
| 73 | AB-005 azepane | (1-(1-methylazepan-3-yl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone | |
| 74 | AB-CHMFUPPYCA | <i>N</i> -(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(cyclohexylmethyl)-3-(4-fluorophenyl)-1 <i>H</i> -pyrazole-5-carboxamide | 1870799-79-3 |
| 75 | AB-CHMICA | (<i>S</i>)- <i>N</i> -(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(cyclohexylmethyl)-1 <i>H</i> -indole-3-carboxamide | |
| 76 | AB-CHMINACA | (<i>S</i>)- <i>N</i> -(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(cyclohexylmethyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide | 1185887-21-1 |
| 77 | AB-CHMINACA 2'-indazole | (<i>S</i>)- <i>N</i> -(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-2-(cyclohexylmethyl)-2 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide | |
| 78 | AB-FUBINACA | (<i>S</i>)- <i>N</i> -(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(4-fluorobenzyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide | 1185282-01-2 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|------------------------------|---|------------------|
| 79 | AB-FUBINACA 2-fluorobenzyl | (S)-N-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(2-fluorobenzyl)-1H-indazole-3-carboxamide | 1185282-16-9 |
| 80 | AB-PICA | N-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-pentyl-1H-indole-3-carboxamide | |
| 81 | AB-PINACA | (S)-N-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-pentyl-1H-indazole-3-carboxamide | 1445752-09-9 |
| 82 | AB-PINACA N-(2-fluoropentyl) | N-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(2-fluoropentyl)-1H-indazole-3-carboxamide | |
| 83 | AB-PINACA N-(3-fluoropentyl) | N-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(3-fluoropentyl)-1H-indazole-3-carboxamide | |
| 84 | AB-PINACA N-(4-fluoropentyl) | N-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(4-fluoropentyl)-1H-indazole-3-carboxamide | |
| 85 | AB-PINACA N-(5-fluoropentyl) | N-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1H-indazole-3-carboxamide | |
| 86 | AB-PINACA-N-FluoroPentyl | N- (1-amino 3 methyl- 1-oxobutan- 2-yl) - 1-fluoropentyl) - 1H- indazole- 3 cacboxamide | |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|---|--|------------------|
| 87 | Acetyl fentanyl | <i>N</i> - (1-Phenethylpiperidin-4-yl) - <i>N</i> -phenylacetamide | 3258-84-2 |
| 88 | Acetylpsilocine (Psilacetine, 4-AcO DMT) | 4-Acetoxy- <i>N,N</i> -dimethyl tryptamine, 3-(2'-dimethylaminoethyl)-4-acetoxy-indole | 92292-84-7 |
| 89 | Acryloylfentanyl (Acrylfentanyl) | <i>N</i> -(1-phenylethylpiperidin-4-yl)- <i>N</i> -phenylacrylamide | 82003-75-6 |
| 90 | Alpha-PHP (PV-7, α -pyrrolidinohexanophenon) | 1-phenyl-2-(pyrrolidin-1-yl) hexan-1-one | 13415-86-6 |
| 91 | Adamantyl-THPINACA | <i>N</i> -(adamantan-1-yl)-1-((tetrahydro-2 <i>H</i> -pyran-4-yl) methyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide | |
| 92 | ADB-BUTINACA | <i>N</i> -(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-butyl-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide | |
| 93 | ADB-CHMICA | <i>N</i> -(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(cyclohexylmethyl)-1 <i>H</i> -indole-3-carboxamide | |
| 94 | ADB-CHMINACA (MAB-CHMINACA) | <i>N</i> -(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(cyclohexylmethyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide | 1863065-92-2 |
| 95 | ADB-FUBICA | (<i>S</i>)- <i>N</i> -(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(4-fluorobenzyl)-1 <i>H</i> -indole-3-carboxamide | |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|---|--|------------------|
| 96 | ADB-FUBINACA | <i>N</i> -(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(4-fluorobenzyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide | 1445583-51-6 |
| 97 | ADBICA | <i>N</i> -(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-pentyl-1 <i>H</i> -indole-3-carboxamide | 1445583-48-1 |
| 98 | ADB-PINACA | <i>N</i> -(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-pentyl-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide | 1633766-73-0 |
| 99 | ADSB-FUB-187 | 7-chloro- <i>N</i> -(1-((2-(cyclopropanesulfonamido)ethyl)amino)-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(4-fluorobenzyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide | |
| 100 | AKB-57 | adamantan-1-yl 1-pentyl-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxylate | |
| 101 | <i>Alpha</i> - Pyrrolidinopentiophenone | (<i>RS</i>)-1-Phenyl-2-(1-pyrrolidinyl)-1-pentanone | 14530-33-7 |
| 102 | AM-1220 | (1-((1-methylpiperidin-2-yl)methyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | 134959-64-1 |
| 103 | AM-1220 azepane | (1-((1-methylazepan-3-yl)methyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | |
| 104 | AM-1241 | (2-iodo-5-nitrophenyl)(1-((1-methylpiperidin-2-yl)methyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)methanone | 444912-48-5 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|----------------------------|--|------------------|
| 105 | AM-1248 | adamantan-1-yl(1-((1-methylpiperidin-2-yl)methyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)methanone | 335160-66-2 |
| 106 | AM-1248 azepane | adamantan-1-yl(1-(1-methylazepan-3-yl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)methanone | |
| 107 | AM-2201 | 1 - [(5-fluoropentyl) -1 <i>H</i> - indole-3-yl] - (naphthalen-1-yl) methanone | 335161-24-5 |
| 108 | AM-2201 4-methoxynaphtyl | (1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(4-methoxynaphthalen-1-yl)methanone | |
| 109 | AM-2201 N-(4-fluoropentyl) | (1-(4-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(naphthalen-1-yl) methanone | |
| 110 | AM-2232 | 5-(3-(1-naphthoyl)-1 <i>H</i> -indol-1-yl)pentanenitrile | 335161-19-8 |
| 111 | AM-2233 | (2-iodophenyl)(1-((1-methylpiperidin-2-yl)methyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)methanone | 444912-75-8 |
| 112 | AM-356 | (5 <i>Z</i> ,8 <i>Z</i> ,11 <i>Z</i> ,14 <i>Z</i>)- <i>N</i> -((<i>R</i>)-1-hydroxypropan-2-yl)icosa-5,8,11,14-tetraenamide | 157182-49-5 |
| 113 | AM-6527 N-(5-fluoropentyl) | 1-(5-fluoropentyl)- <i>N</i> -(naphthalen-2-yl)-1 <i>H</i> -indole-3-carboxamide | |
| 114 | AM-679 | (2-iodophenyl)(1-pentyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl)methanone | 335160-91-3 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|------------------------------|---|------------------|
| 115 | AM-694 | (1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(2-iodophenyl)methanone | 335161-03-0 |
| 116 | AM-694 (Chloro) | (1-(5-chloropentyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(2-iodophenyl)methanone | |
| 117 | AMB (MMB-PINACA, AMB-PINACA) | methyl (1-pentyl-1 <i>H</i> -indazole-3-carbonyl)-L- valinate | 1890250-13-1 |
| 118 | AMB-CHMICA (MMB-CHMICA) | methyl (1-(cyclohexylmethyl)-1 <i>H</i> -indole-3-carbonyl)valinate | |
| 119 | AMB-CHMINACA | methyl (1-(cyclohexylmethyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carbonyl)-valinate | 1863066-03-8 |
| 120 | APICA | <i>N</i> -(adamantan-1-yl)-1-pentyl-1 <i>H</i> -indole-3-carboxamide | 1345973-50-3 |
| 121 | APINACA (AKB48) | <i>N</i> -(adamantan-1-yl)-1-pentyl-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide | 1345973-53-6 |
| 122 | APP-CHMINACA | <i>N</i> -(1-amino-1-oxo-3-phenylpropan-2-yl)-1-(cyclohexylmethyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide | 1185887-14-2 |
| 123 | Benzylone (BMDP) | 1-(1,3-benzodioxol-5-yl)-2-(benzylamino)propan-1-one | 1823274-68-5 |
| 124 | Brorphine | 1-(1-(1-(4-bromophenyl)ethyl)piperidin-4-yl)-1,3-dihydro-2 <i>H</i> -benzo[d]imidazol-2-one | 2244737-98-0 |
| 125 | Butyrfentanyl | <i>N</i> -(1-phenethylpiperidin-4-yl)- <i>N</i> -phenylbutyramide | 1169-70-6 |
| 126 | BZP | 1-Benzylpiperazine | 2759-28-6 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|-------------------------------------|--|------------------|
| 127 | Cannabipiperidiethanone | 2-(2-methoxyphenyl)-1-(1-((1-methylpiperidin-2-yl)methyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)ethan-1-one | 1345970-43-5 |
| 128 | Carfentanil | Methyl 4-(<i>N</i> -propionyl- <i>N</i> -phenylamino)-1-(2-phenylethyl)-4-piperidinecarboxylate | 59708-52-0 |
| 129 | Crotonylfentanyl | (<i>E</i>)- <i>N</i> -(1-phenethylpiperidin-4-yl)- <i>N</i> -phenylbut-2-enamide | 760930-59-0 |
| 130 | Cyclopropylfentanyl | <i>N</i> -(1-phenethylpiperidin-4-yl)- <i>N</i> -phenylcyclopropane carboxamide | 1169-68-2 |
| 131 | CBL-018 | naphthalen-1-yl 1-pentyl-1 <i>H</i> -indole-3-carboxylate | |
| 132 | CL-2201 | (4-chloronaphthalen-1-yl)(1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)methanone | 1391486-12-6 |
| 133 | CP-47,497 | rel-2-((1 <i>R</i> ,3 <i>S</i>)-3-hydroxycyclohexyl)-5-(2-methyloctan-2-yl)phenol | 70434-82-1 |
| 134 | CP-47,497 (C8 + C2) | | |
| 135 | CP-47,497-C6 | rel-2-((1 <i>R</i> ,3 <i>S</i>)-3-hydroxycyclohexyl)-5-(2-methylheptan-2-yl)phenol | 132296-20-9 |
| 136 | CP-47,497-C8 Cannabicyclohexanol | rel-2-((1 <i>R</i> ,3 <i>S</i>)-3-hydroxycyclohexyl)-5-(2-methylnonan-2-yl)phenol | 70434-92-3 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|-----------------|---|------------------|
| 137 | CP-47,497-C9 | rel-2-((1R,3S)-3-hydroxycyclohexyl)-5-(2-methyldecan-2-yl)phenol | 132296-12-9 |
| 138 | CP-55,244 | (2S,4S,4aS,6R,8aR)-4-(2-hydroxy-4-(2-methyloctan-2-yl)phenyl)-6-(hydroxymethyl)decahydronaphthalen-2-ol | |
| 139 | CP-55,940 | rel-2-((1R,2R,5R)-5-hydroxy-2-(3-hydroxypropyl)cyclohexyl)-5-(2-methyloctan-2-yl)phenol | 83003-12-7 |
| 140 | CRA-13 | naphthalen-1-yl(4-(pentyloxy)naphthalen-1-yl) methanone | 432047-72-8 |
| 141 | CUMYL-4CNBINACA | 1-(4-cyanobutyl)-N-(1-methyl-1-phenylethyl)indazole-3-carboxamide | 1631074-54-8 |
| 142 | CUMYL-5F-P7AICA | 1-(5-fluoropentyl)-N-(2-phenylpropan-2-yl)-1H-pyrrolo[2,3-b]pyridine-3-carboxamide | |
| 143 | CUMYL-5F-PICA | 1-(5-fluoropentyl)-N-(2-phenylpropan-2-yl)-1H-indole-3-carboxamide | |
| 144 | CUMYL-5F-PINACA | 1-(5-fluoropentyl)-N-(2-phenylpropan-2-yl)-1H-indazole-3-carboxamide | 1400742-16-6 |
| 145 | CUMYL-BICA | 1-butyl-N-(2-phenylpropan-2-yl)-1H-indole-3-carboxamide | |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|---|--|------------------|
| 146 | CUMYL PEGACLONE | 5-pentyl-2-(2-phenylpropan-2-yl)-2,5-dihydro-1H-pyrido[4,3-b]indol-1-one | 2160555-55-3 |
| 147 | CUMYL-PICA | 1-pentyl-N-(2-phenylpropan-2-yl)-1H-indole-3-carboxamide | 1400742-32-6 |
| 148 | CUMYL-PINACA | 1-pentyl-N-(2-phenylpropan-2-yl)-1H-indazole-3-carboxamide | 1400742-15-5 |
| 149 | CUMYL-THPINACA | N-(2-phenylpropan-2-yl)-1-((tetrahydro-2H-pyran-4-yl)methyl)-1H-indazole-3-carboxamide | 1400742-50-8 |
| 150 | Dexamphetamine | (+) - 2 - amino - 1 - phenylpropane | 51-64-9 |
| 151 | Diethylpropion | 2-(Diethylamino) propiophenone | 90-84-6 |
| 152 | Dimethyl CP-47,497-C8 | rel-2-((1R,5S)-5-hydroxy-3,3-dimethylcyclohexyl)-5-(2-methylnonan-2-yl)phenol | |
| 153 | Diphenidine | 1-(1,2-diphenylethyl)piperidine | 28383-15-5 |
| 154 | DOC (2,5-Dimethoxy-4-chloroamphetamine) | 1-(4-chloro-2,5-dimethoxyphenyl) propan-2-amine | 42203-77-0 |
| 155 | EAM-2201 (5F-JWH-210) | (4-ethylnaphthalen-1-yl)(1-(5-fluoropentyl)-1H-indol-3-yl)methanone | 1364933-60-7 |
| 156 | EG-018 | naphthalen-1-yl(9-pentyl-9H-carbazol-3-yl)methanone | |
| 157 | EG-2201 | (9-(5-fluoropentyl)-9H-carbazol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | 3652-90-2 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|--------------------------------------|--|------------------|
| 158 | EMB-FUBINACA | ethyl (1-(4-fluorobenzyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carbonyl)valinate | |
| 159 | Ethylone | (RS) -1- (1,3-benzodioxol-5-yl) -2- (ethylamino) propane-1-one | 1112937-64-0 |
| 160 | Ethylphenidate | (RS)-ethyl 2-phenyl-2-piperidin-2-yl acetate | 57413-43-1 |
| 161 | Eutylone (bk-EBDB, N-Ethylbutylone) | 1-(1,3-benzodioxol-5-yl)-2-(ethylamino) butan-1-one | 802855-66-9 |
| 162 | FDU-NEEI | 1-(4-fluorobenzyl)- <i>N</i> -(naphthalen-1-yl)-1 <i>H</i> -indole-3-carboxamide | |
| 163 | FDU-PB-22 | naphthalen-1-yl 1-(4-fluorobenzyl)-1 <i>H</i> -indole-3-carboxylate | 1883282-94-3 |
| 164 | Fenethylline | 7 - [2 - (α - methylphenethyl - amino) ethyl] theophylline | 3736-08-1 |
| 165 | FUB-144 (FUB-UR-144) | [1-(4-fluorobenzyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl](2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone | |
| 166 | FUB-AKB-48 | <i>N</i> -((3 <i>s</i> ,5 <i>s</i> ,7 <i>s</i>)-adamantan-1-yl)-1-(4-fluorobenzyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide | |
| 167 | FUB-AMB (AMB-FUBINACA, MMB-FUBINACA) | methyl (1 -(4-fluoroben/yl)-1 <i>H</i> -inda/ole-3 -carbonyl)valinate | 1715016-76-4 |
| 168 | FUBIMINA | (1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -benzo [d]imidazol-2-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|-----------------|---|------------------|
| 169 | FUB-JWH-018 | (1-(4-fluorobenzyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(naphthalen-1-yl) methanone | |
| 170 | FUB-PB-22 | quinolin-8-yl 1-(4-fluorobenzyl)-1 <i>H</i> -indole-3-carboxylate | 1800098-36-5 |
| 171 | Furanylfentanyl | <i>N</i> -Phenyl- <i>N</i> -[1-(2-phenylethyl)piperidin-4-yl]furan-2-carboxamide | 101345-66-8 |
| 172 | GHB | γ -Hydroxybutyric acid | 591-81-1 |
| 173 | HU-210 | (6aR,10aR)-9-(hydroxymethyl)-6,6-dimethyl-3-(2-methyloctan-2-yl)-6a,7,10,10a-tetrahydro-6 <i>H</i> -benzo[<i>c</i>]chromen-1-ol | 112830-95-2 |
| 174 | HU-211 | (6a,10a)-9-(hydroxymethyl)-6,6-dimethyl-3-(2-methyloctan-2-yl)-6a,7,10,10a-tetrahydro-6 <i>H</i> -benzo[<i>c</i>]chromen-1-ol | 112924-45-5 |
| 175 | HU-308 | (4-(2,6-dimethoxy-4-(2-methyloctan-2-yl)phenyl)-6,6-dimethylbicyclo[3.1.1]hept-2-en-2-yl) methanol | 256934-39-1 |
| 176 | HU-331 | (1' <i>R</i>)-6-hydroxy-3'-methyl-4-pentyl-6'-(prop-1-en-2-yl)-[1,1'-bi(cyclohexane)]-2',3,6-triene-2,5-dione | 137252-25-6 |
| 177 | INPB-22 | quinolin-8-yl 1-pentyl-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxylate | 1445579-61-2 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|----------------------------|---|------------------|
| 178 | Isotonitazene | N,N-diethyl-2-(2-(4-isopropoxybenzyl)-5-nitro-1H-benzo[d]imidazol-1-yl)ethan-1-amine | 14188-81-9 |
| 179 | JTE-907 | N-(benzo[d][1,3]dioxol-5-ylmethyl)-7-methoxy-2-oxo-8-(pentyloxy)-1,2-dihydroquinoline-3-carboxamide | 282089-49-0 |
| 180 | JWH-007 | (2-methyl-1-pentyl-1H-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | 155471-10-6 |
| 181 | JWH-015 | (2-methyl-1-propyl-1H-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | 155471-08-2 |
| 182 | JWH-018 | 1-pentyl-3-(1-naphthoyl) indole | 209414-07-3 |
| 183 | JWH-018 adamantyl (AB-001) | adamantan-1-yl(1-pentyl-1H-indol-3-yl)methanone | 1345973-49-0 |
| 184 | JWH-018 cyclohexylmethyl | (1-(cyclohexylmethyl)-1H-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | |
| 185 | JWH-018 isopentyl | (1-isopentyl-1H-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | |
| 186 | JWH-018 N-(5-bromopentyl) | (1-(5-bromopentyl)-1H-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | |
| 187 | JWH-018 N-(5-chloropentyl) | (1-(5-chloropentyl)-1H-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|-----------------------------|--|------------------|
| 188 | JWH-018 N-(5-hydroxypentyl) | (1-(5-hydroxypentyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(naphthalen-1-yl) methanone | |
| 189 | JWH-019 | (1-hexyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(naphthalen-1-yl) methanone | 209414-08-4 |
| 190 | JWH-022 | naphthalen-1-yl(1-(pent-4-en-1-yl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl) methanone | 209414-16-4 |
| 191 | JWH-030 | naphthalen-1-yl(1-pentyl-1 <i>H</i> -pyrrol-3-yl) methanone | 162934-73-8 |
| 192 | JWH-071 | (1-ethyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(naphthalen-1-yl) methanone | |
| 193 | JWH-073 | 1-butyl-3-(1-naphthoyl) indole | 208987-48-8 |
| 194 | JWH-073 (4-methylnaphthyl) | (1-butyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl) methanone | |
| 195 | JWH-081 | (4-methoxynaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl) methanone | 210179-46-7 |
| 196 | JWH-122 | (4-methylnaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl) methanone | 619294-47-2 |
| 197 | JWH-122 5-Methyl-naphtyl | (5-methylnaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl) methanone | |
| 198 | JWH-122 N-(4-pentenyl) | (4-methylnaphthalen-1-yl)(1-(pent-4-en-1-yl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl) methanone | 1445577-68-3 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|---|---|------------------|
| 199 | JWH-122 N-(4-pentenyl) - 2-methylindole | (4-methylnaphthalen-1-yl)(1-(4-pentenyl) -2-methylindole)-1 <i>H</i> -indol-3-yl) methanone | |
| 200 | JWH-122 N-(5-chloropentyl) | (1-(5-chloropentyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl) methanone | 1445578-25-5 |
| 201 | JWH-122 N-(5-hydroxypentyl) | (1-(5-hydroxypentyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl) methanone | 1379604-68-8 |
| 202 | JWH-145 | naphthalen-1-yl(1-pentyl-5-phenyl-1 <i>H</i> -pyrrol-3-yl) methanone | |
| 203 | JWH-175 | (1-pentylindol-3-yl) naphthalen-1-ylmethane | 619294-35-8 |
| 204 | JWH-182 | (1-pentyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(4-propylnaphthalen-1-yl) methanone | 824960-02-3 |
| 205 | JWH-200 | (1-(2-morpholinoethyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(naphthalen-1-yl) methanone | 103610-04-4 |
| 206 | JWH-201 | 2-(4-methoxyphenyl)-1-(1-pentyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl)ethan-1-one | 864445-47-6 |
| 207 | JWH-203 | 2-(2-chlorophenyl)-1-(1-pentyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl)ethan-1-one | 864445-54-5 |
| 208 | JWH-206 | 2-(4-chlorophenyl)-1-(1-pentyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl)ethan-1-one | 864445-58-9 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|----------|---|------------------|
| 209 | JWH-210 | (4-ethylnaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl) methanone | 824959-81-1 |
| 210 | JWH-213 | (4-ethylnaphthalen-1-yl)(2-methyl-1-pentyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl)methanone | 824959-83-3 |
| 211 | JWH-250 | 1-pentyl-3- (2-methoxyphenylacetyl) indole | 864445-43-2 |
| 212 | JWH-251 | 1-(1-pentyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl)-2-(o-tolyl)ethan-1-one | 864445-39-6 |
| 213 | JWH-267 | (2-methoxynaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl) methanone | |
| 214 | JWH-302 | 2-(3-methoxyphenyl)-1-(1-pentyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl)ethan-1-one | 864445-45-4 |
| 215 | JWH-307 | (5-(2-fluorophenyl)-1-pentyl-1 <i>H</i> -pyrrol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | 914458-26-7 |
| 216 | JWH-368 | (5-(3-fluorophenyl)-1-pentyl-1 <i>H</i> -pyrrol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | 914458-31-4 |
| 217 | JWH-370 | naphthalen-1-yl(1-pentyl-5-(o-tolyl)-1 <i>H</i> -pyrrol-3-yl) methanone | 914458-22-3 |
| 218 | JWH-387 | (4-bromonaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl) methanone | 207227-49-4 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|-----------------------------|--|------------------|
| 219 | JWH-398 | (4-chloronaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl) methanone | 1292765-18-4 |
| 220 | JWH-412 | (4-fluoronaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl) methanone | |
| 221 | JWH-412 N-(-5-fluoropentyl) | (4-fluoronaphthalen-1-yl)(1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)methanone | |
| 222 | Levamphetamine | 1 - α - methylphenethylamine | 156-34-3 |
| 223 | Levomethamphetamine | (-) - <i>N</i> , α - dimethylphenethylamine | 537-46-2 |
| 224 | LS-91297 | (4-methoxyphenyl)(1-methyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl)methanone | |
| 225 | LTI-701 | 1-(5-fluoropentyl)- <i>N</i> -phenyl-1 <i>H</i> -indole-3-carboxamide | |
| 226 | LY-2183240 | 5-([1,1'-biphenyl]-4-ylmethyl)- <i>N,N</i> -dimethyl-1 <i>H</i> -tetrazole-1-carboxamide | |
| 227 | LY2183240-2'-isomer | 5-([1,1'-biphenyl]-4-ylmethyl)- <i>N,N</i> -dimethyl-2 <i>H</i> -tetrazole-2-carboxamide | |
| 228 | M5FPIC | methyl 1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indole-3-carboxylate | |
| 229 | MAM-2201 | (1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl) methanone | 1354631-24-5 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|------------------------------|--|------------------|
| 230 | MAM-2201 N-(2-Fluoropentyl) | (1-(2-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl) methanone | |
| 231 | MAM-2201 N-(3-Fluoropentyl) | (1-(3-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl) methanone | |
| 232 | MAM-2201 N-(4-Fluoropentyl) | (1-(4-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl) methanone | |
| 233 | MAM-2201 N-(4-hydroxypentyl) | (1-(4-hydroxypentyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl) methanone | |
| 234 | M-CHMIC | methyl 1-(cyclohexylmethyl)-1 <i>H</i> -indole-3-carboxylate | |
| 235 | MCPPP (<i>m</i> CPPP) | <i>Meta</i> - Chlorophenyl piperazine | 6640-24-0 |
| 236 | MDMB-CHMCZCA | methyl 2-(9-(cyclohexylmethyl)-9 <i>H</i> -carbazole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate | |
| 237 | MDMB-CHMICA | methyl (S)-2-(1-(cyclohexylmethyl)-1 <i>H</i> -indole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate | 1971007-95-0 |
| 238 | MDMB-CHMINACA | methyl 2-(1-(cyclohexylmethyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate | 1185888-32-7 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|--------------------------|--|------------------|
| 239 | MDMB-FUBICA | Methyl 2-(1-(4-fluorobenzyl)-1 <i>H</i> -indol-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate | 1971007-91-6 |
| 240 | MDMB-FUBINACA | methyl 2-(1-(4-fluorobenzyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate | 1715016-77-5 |
| 241 | MDMB-4en-PINACA | 3-methyl-N-[[1-(4-penten-1-yl)-1 <i>H</i> -indazol-3-yl]carbonyl]-L-valine, methyl ester | 2504100-70-1 |
| 242 | MDPBP | (<i>RS</i>)-1-(3,4-methylenedioxyphenyl)-2-(1-pyrrolidinyl)-1-butanone | 784985-33-7 |
| 243 | MDPV | (<i>RS</i>)-1-(benzo[d][1,3]dioxol-5-yl)-2-(pyrrolidin-1-yl)pentan-1-one | 687603-66-3 |
| 244 | Mecloqualone | 3 - (<i>o</i> - chlorophenyl) - 2 - methyl - 4 - (3 <i>H</i>) - quinazolinone | 340-57-8 |
| 245 | Mephedrone | 4- methyl methcathinone | 1189805-46-6 |
| 246 | Mepirapim | (4-methylpiperazin-1-yl)(1-pentyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl) methanone | |
| 247 | Methamphetamine | (+) - (<i>S</i>) - <i>N</i> - α - dimethylphenethylamine | 537-46-2 |
| 248 | Methamphetamine racemate | (\pm) - <i>N</i> , α - dimethylphenethylamine | 7632-10-2 |
| 249 | Methaqualone | 2 - methyl - 3 - <i>o</i> - tolyl - 4 - (3 <i>H</i>) - quinazolinone | 72-44-6 |
| 250 | Methoxetamine (MXE) | 2-(3-methoxyphenyl)-2-(ethylamino)-cyclohexanone | 1239943-76-0 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|------------------------------|---|------------------|
| 251 | Methoxyacetylfentanyl | 2-methoxy-N-(1-phenethylpiperidin-4-yl)-N-phenylacetamide | 101345-67-9 |
| 252 | Methylone | 3,4 - methylenedioxy - N - methylcathinone | 186028-79-5 |
| 253 | Metonitazene | N,N-diethyl-2-(2-(4-methoxybenzyl)-5-nitro-1H-benzo[d]imidazol-1-yl)ethan-1-amine | 14680-51-4 |
| 254 | MMB-018 (MMB-PICA, AMB-PICA) | methyl (1-pentyl-1H-indole-3-carbonyl) valinate | 1971007-97-2 |
| 255 | MMB-022 (MMB-4en-PICA) | Methyl 3 -methyl-2- {[1-(pent-4-en-1-yl)-1H- indol-3-yl] formamido} butanoate | |
| 256 | MMB-FUBICA (AMB-FUBICA) | methyl 2-(1-(4-fluorobenzyl)-1H-indole-3-carboxamido)-3-methylbutanoate | 1971007-90-5 |
| 257 | MN-18 | N-(naphthalen-1-yl)-1-pentyl-1H-indazole-3-carboxamide | |
| 258 | MN-24 (AM-6527; NNE1) | N-(naphthalen-1-yl)-1-pentyl-1H-indole-3-carboxamide | 1338925-11-3 |
| 259 | MO-CHMINACA | 1-methoxy-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl 1-(cyclohexylmethyl)-1H-indazole-3-carboxylate | |
| 260 | MPA (Methiopropamine) | 1- (thiophen-2-yl) -2-methylaminopropane | 801156-47-8 |
| 261 | MT-45 | 1-xyclohexyl-4 (1,2-diphenylethyl) piperazine | 52694-55-0 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|---|---|------------------|
| 262 | N-(1-Amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(phenylmethyl)-1H-indazole-3-carboxamide | <i>N</i> -(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-benzyl-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide | |
| 263 | N-(1-Amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(phenylmethyl)-1H-indole-3-carboxamide | <i>N</i> -(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-benzyl-1 <i>H</i> -indole-3-carboxamide | |
| 264 | N-(2-Methoxyethyl)-N-(1-methylethyl)-2-(1-pentyl-1H-indol-3-yl)-4-thiazol-methanamine | <i>N</i> -(2-methoxyethyl)- <i>N</i> -((2-(1-pentyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl)thiazol-4-yl)methyl)propan-2-amine | 1400742-45-1 |
| 265 | N-(6-Quinoliny)-1-pentyl-1H-indazole-3-carboxamide | 1-pentyl- <i>N</i> -(quinolin-6-yl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide | |
| 266 | N-(Naphthalen-1-yl)-1H-indazole-3-carboxamide | <i>N</i> -(naphthalen-1-yl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxamide | |
| 267 | N-(naphthalen-1-yl)-1-pentyl-1H-pyrrolo[2,3-b]pyridine-3-carboxamide | <i>N</i> -(naphthalen-1-yl)-1-pentyl-1 <i>H</i> -pyrrolo[2,3-b]pyridine-3-carboxamide | |
| 268 | <i>N,N</i> -Diethyl-2-(1-pentyl-1H-indol-3-yl)-4-thiazol-methanamine | <i>N</i> -ethyl- <i>N</i> -((2-(1-pentyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl)thiazol-4-yl)methyl)ethanamine | 1400742-46-2 |
| 269 | Naphthalen-1-yl(1-(pent-4-enyl)-1H-pyrrolo[2,3-b]pyridin-3-yl)methanone | naphthalen-1-yl(1-(pent-4-en-1-yl)-1 <i>H</i> -pyrrolo[2,3-b]pyridin-3-yl)methanone | |
| 270 | Naphthalen-1-yl(1-(pentyl-1H-benzo[d]imidazol-2-yl)methanone | naphthalen-1-yl(1-pentyl-1 <i>H</i> -benzo[d]imidazol-2-yl)methanone | |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|---|--|------------------|
| 271 | Naphthalen-1-yl-(1-pentyl-1H-7-azaindol-3-yl) methanone | Naphthalen-1-yl-(1-pentyl-1H-7-azaindol-3-yl) methanone | |
| 272 | Naphthalen-1-yl-1-benzyl-1H-indole-3-carboxylate | naphthalen-1-yl 1-benzyl-1H-indole-3-carboxylate | |
| 273 | N-Ethylnorpentylone (Ephylone) | 1-(2H-1,3-Benzodioxol-5-yl)-2-(ethylamino) pentan-1-one | 17763-02-9 |
| 274 | N-Ethylhexedrone (NEH, Hexen, Ethyl-Hex) | 2-(Ethylamino)-1-phenyl-1-hexanone | 802857-66-5 |
| 275 | N-methyl ethylone | 1-(benzo[d][1,3]dioxol-5-yl)-2-(ethyl(methyl)amino) propan-1-one | |
| 276 | NM-2201 | naphthalen-1-yl 1-(5-fluoropentyl)-1H-indole-3-carboxylate | |
| 277 | NNEI 2'-indazole isomer | N-(naphthalen-1-yl)-2-pentyl-2H-indazole-3-carboxamide | |
| 278 | Ocfentanil | N-(2-fluorophenyl)-2-methoxy-N-(1-phenethylpiperidin-4-yl) acetamide | 101343-69-5 |
| 279 | ORG 27569 | 5-chloro-3-ethyl-N-(4-(piperidin-1-yl)phenethyl)-1H-indole-2-carboxamide | |
| 280 | ORG 27759 | N-(4-(dimethylamino) phenethyl)-3-ethyl-5-fluoro-1H-indole-2-carboxamide | |
| 281 | ORG 29647 | N-(1-benzylpyrrolidin-3-yl)-5-chloro-3-ethyl-1H-indole-2-carboxamide | |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|--|--|------------------|
| 282 | Orthofluorofentanyl (2-Fluorofentanyl) | N-(2-fluorophenyl)-N-(1-phenethylpiperidin-4-yl)propionamide | 910616-29-4 |
| 283 | PB-22 (QUPIC) | quinolin-8-yl 1-pentyl-1 <i>H</i> -indole-3-carboxylate | 1400742-17-7 |
| 284 | PB-22 N-(2-fluoropentyl) | quinolin-8-yl 1-(2-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxylate | |
| 285 | PB-22 N-(4-fluoropentyl) | quinolin-8-yl 1-(4-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxylate | |
| 286 | Parafluorobutyrylfentanyl (4-Fluorobutyrylfentanyl) | N-(4-fluorophenyl)-N-(1-phenethyl piperidin-4-yl)butyramide | 244195-31-1 |
| 287 | Pentedrone | (±) -1-phenyl-2- (methylamino) pentan-1-one | 879722-57-3 |
| 288 | Phencyclidine | 1 - (1 - phenylcyclohexyl) piperidine | 77-10-1 |
| 289 | Phenazepam | 7-Bromo-5- (2-clophenyl) - 1,3-dihydro-2 <i>H</i> -1,4-benzodiazepine-2-one | 51753-57-2 |
| 290 | Phenmetrazine | 3 - methyl - 2 - phenylmorpholine | 134-49-6 |
| 291 | Pholcodine | 3 - morpholinylethylmorphine | 509-67-1 |
| 292 | Pravadoline (WIN 48,098) | (4-methoxyphenyl)(2-methyl-1-(2-morpholinoethyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl) methanone | 92623-83-1 |
| 293 | Propylphenidate (PPH) | Propyl 2-phenyl-2-(piperidin-2-yl) acetate | 1071564-47-0 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|---|---|------------------|
| 294 | PX-1 | <i>N</i> -(1-amino-1-oxo-3-phenylpropan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indole-3-carboxamide | |
| 295 | QUCHIC (BB-22) | quinolin-8-yl 1-(cyclohexylmethyl)-1 <i>H</i> -indole-3-carboxylate | 1400742-42-8 |
| 296 | Quinolin-8-yl-1-benzyl-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxylate | quinolin-8-yl 1-benzyl-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxylate | |
| 297 | RCS-2 butyl | 1-butyl-2-(2-methoxyphenyl)-1 <i>H</i> -indole-3-carbaldehyde | 1345966-63-3 |
| 298 | RCS-3 | 2-(3-methoxyphenyl)-1-(1-pentyl-indol-3-yl) methanone | 1379922-51-6 |
| 299 | RCS-4 | (4-methoxyphenyl)(1-pentyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl) methanone | 1345966-78-0 |
| 300 | RCS-4 butyl | (4-methoxyphenyl)(1-butyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl) methanone | |
| 301 | RCS-4 ortho isomer | (2-methoxyphenyl)(1-pentyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl) methanone | |
| 302 | RCS-8 (SR-18; BTM-8) | 1-(1-(2-cyclohexylethyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)-2-(2-methoxyphenyl)ethan-1-one | 1345970-42-4 |
| 303 | Rimonabant | 5-(4-chlorophenyl)-1-(2,4-dichlorophenyl)-4-methyl- <i>N</i> -(piperidin-1-yl)-1 <i>H</i> -pyrazole-3-carboxamide | 168273-06-1 |
| 304 | SDB-005 | naphthalen-1-yl 1-pentyl-1 <i>H</i> -indazole-3-carboxylate | |
| 305 | SDB-006 | <i>N</i> -benzyl-1-pentyl-1 <i>H</i> -indole-3-carboxamide | 695213-59-3 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|-----------------------------------|---|------------------|
| 306 | Secobarbital | 5 - ally - 5 - (1 - methylbutyl) barbituric acid | 76-73-3 |
| 307 | Tetrahydrofuranylfentanyl (THF-F) | N-(1-phenethylpiperidin-4-yl)-N-phenyltetrahydrofuran-2-carboxamide | 2142571-01-3 |
| 308 | TFMPP | 1[3-(trifluoromethyl) phenyl] piperazine | 15532-75-9 |
| 309 | THJ-018 | naphthalen-1-yl(1-pentyl-1 <i>H</i> -indazol-3-yl) methanone | 1364933-55-0 |
| 310 | THJ-2201 | (1-(5-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indazol-3-yl)(naphthalen-1-yl) methanone | 1801552-01-1 |
| 311 | Tramadol | (±)-Trans-2-Dimethylaminomethyl-1-(3-methoxyphenyl) cyclohexan-1-ol | 27203-92-5 |
| 312 | Trans-CP 47,497-C8 | 2-[(1 <i>S</i> ,3 <i>S</i>)-3-hydroxycyclohexyl]-5-(2-methylnonan-2-yl)phenol | |
| 313 | U-47700 | 3,4-dichloro- <i>N</i> -[(1 <i>R</i> ,2 <i>R</i>)-2-(dimethylamino)cyclohexyl]- <i>N</i> -methyl-benzamide | 82657-23-6 |
| 314 | UR-144 (KM-X1) | (1-pentyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone | 1199943-44-6 |
| 315 | UR-144 N-(3-chloropentyl) | (1-(3-chloropentyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone | |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|----------------------------|--|------------------|
| 316 | UR-144 N-(4-pentenyl) | (1-(pent-4-en-1-yl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone | |
| 317 | UR-144 N-(5-bromopentyl) | (1-(5-bromopentyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone | 1628690-26-5 |
| 318 | UR-144 N-(5-chlorophentyl) | (1-(5-chloropentyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone | 1445577-42-3 |
| 319 | UR-144 N-heptyl | (1-heptyl-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone | 1616469-06-7 |
| 320 | URB447 | (4-amino-1-(4-chlorobenzyl)-2-methyl-5-phenyl-1 <i>H</i> -pyrrol-3-yl) (phenyl) methanone | |
| 321 | URB597 | (3'-carbamoyl-[1,1'-biphenyl]-3-yl)(cyclohexyl)carbamate | 546141-08-6 |
| 322 | URB-602 | cyclohexyl [1,1'-biphenyl]-3-yl carbamate | 565460-15-3 |
| 323 | URB754 | 6-methyl-2-(p-tolylamino)-4 <i>H</i> -benzo[d][1,3]oxazin-4-one | 86672-58-4 |
| 324 | Valeryl fentanyl | N-(1-phenethylpiperidin-4-yl)-N-phenylpentanamide | 122882-90-0 |
| 325 | WIN 55, 212-2 | (R)-(5-methyl-3-(morpholinomethyl)-2,3-dihydro-[1,4]oxazino[2,3,4- <i>hi</i>]indol-6-yl)(naphthalen-1-yl) methanone | 131543-23-2 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|---------------------------|--|------------------|
| 326 | XLR-11 | (1-(5-Fluoro-pentyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone | 1364933-54-9 |
| 327 | XLR-11 N-(2-fluoropentyl) | (1-(2-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone | |
| 328 | XLR-11 N-(3-fluoropentyl) | (1-(3-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone | |
| 329 | XLR-11 N-(4-fluoropentyl) | (1-(4-fluoropentyl)-1 <i>H</i> -indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone | |
| 330 | XLR-12 | (2,2,3,3 -tetramethylcyclopropyl) (1-(4,4,4-trifluorobutyl)-1 <i>H</i> -indol-3- yl) methanone | 895155-78-9 |
| 331 | Zipeprol | α - (α - methoxybenzyl) - 4 - (β - methoxyphenethyl)-1-piperazineethanol | 34758-83-3 |

IID. Các chất sau

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|----------|--------------|------------------|
| 1 | Lá Coca | | |

DANH MỤC III
CÁC CHẤT MA TÚY ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU,
KIỂM NGHIỆM, GIÁM ĐỊNH, ĐIỀU TRA TỘI PHẠM
HOẶC TRONG LĨNH VỰC Y TẾ, THÚ Y THEO QUY ĐỊNH
CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

Danh Mục này bao gồm cả các muối có thể tồn tại của các chất dưới đây:

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|---------------|---|------------------|
| 1 | Allobarbital | 5,5 - diallylbarbituric acid | 52-43-7 |
| 2 | Alprazolam | 8 - chloro - 1 - methyl - 6 - phenyl - 4 <i>H</i> - <i>s</i> - triazolo [4,3 - <i>a</i>] [1,4] - benzodiazepine | 289981-97-7 |
| 3 | Aminorex | 2 - amino - 5 - phenyl - 2 - oxazoline | 2207-50-3 |
| 4 | Amobarbital | 5 - ethyl - 5 - isopentylbarbituric acid | 57-43-2 |
| 5 | Barbital | 5,5 - diethylbarbituric acid | 57-44-3 |
| 6 | Benzfetamine | <i>N</i> - benzyl - <i>N</i> - α - dimethylphenethylamine | 156-08-1 |
| 7 | Bromazepam | 7 - bromo - 1,3 - dihydro - 5 - (2 - pyridyl) - 2 <i>H</i> - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 1812-30-2 |
| 8 | Buprenorphine | 21 - cyclopropyl 7 - α - [(<i>S</i>) - 1 - hydroxy - 1,2,2 trimethylpropyl] - 6,14 - <i>endo</i> - ethano - 6,7,8,14 - tetrahydrooripavine | 52485-79-7 |
| 9 | Butalbital | 5 - allyl - 5 - isobutylbarbituric acid | 77-26-9 |
| 10 | Butobarbital | 5 - butyl - 5 - ethylbarbituric acid | 77-28-1 |
| 11 | Camazepam | 7 - chloro - 1,3 - dihydro - 3 - hydroxy - 1 - methyl - 5 - phenyl - 2 <i>H</i> - 1,4 benzodiazepin - 2 - one dimethylcarbamate (ester) | 36104-80-0 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|------------------------------------|--|------------------|
| 12 | Cathine ((+)norpseudoephedrine) | (+) - (R)- α - [(R) - 1 - aminoethyl] benzylalcohol | 492-39-7 |
| 13 | Chlordiazepoxide | 7 - chloro - 2 - (methylamino) - 5 - phenyl - 3H - 1,4 - benzodiazepine - 4 - oxide | 58-25-3 |
| 14 | Clobazam | 7 - chloro - 1 - methyl - 5 - phenyl - 1H - 1,5 - benzodiazepine - 2,4 (3H, 5H) - dione | 22316-47-8 |
| 15 | Clonazepam | 5 - (o- chlorophenyl) - 1,3 - nitro - 2H - 1,4 - benzodiazepine - 2 - one | 1622-61-3 |
| 16 | Clonazolam | 6-(2-chlorophenyl)-1-methyl-8- nitro-4H-benzo[f][1,2,4]triazolo [4,3-a][1,4]diazepine | 33887-02-4 |
| 17 | Clorazepate | 7 - chloro - 2,3 - dihydro - 2 - oxo - 5 - phenyl - 1H - 1,4 - benzodiazepine - 3 - carboxylic acid | 23887-31-2 |
| 18 | Clotiazepam | 5-(2-chlorophenyl) -7-ethyl-1,3- dihydro-1-methyl -2H -thieno[2,3,e] - 1-4 -diazepin - 2 -one | 33671-46-4 |
| 19 | Cloxazolam | 10 - chloro - 11b - (o - chlorophenyl) - 2,3,7,11b - tetrahydrooxazolone - [3,2-d][1,4] benzodiazepin - 6(5H) - one | 24166-13-0 |
| 20 | Cyclobarbital | 5 - (1-cyclohexen-1-yl) -5- ethylbarbituric acid | 52-31-3 |
| 21 | Delorazepam | 7 - chloro - 5 - (o-chlorophenyl) - 1,3 - dihydro - 2H - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 2894-67-9 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|------------------|--|------------------|
| 22 | Diazepam | 7 - chloro - 1,3 - dihydro - 1 - methyl - 5 - phenyl - 2H - 1,4 - benzodiazepin -2 - one | 439-14-5 |
| 23 | Diclazepam | 7-chloro-5-(2-chlorophenyl)-1-methyl-1,3-dihydro-2H-benzo[e][1,4]diazepin-2-one | 2894-68-0 |
| 24 | Estazolam | 8-chloro - 6 - phenyl - 4H - s - triazolo - [4,3 - a] [1,4 - benzodiazepin | 29975-16-4 |
| 25 | Ethchlorvynol | 1 - chloro-3 - ethyl - 1 - penten - 4yn - 3 - ol | 113-18-8 |
| 26 | Ethinamate | 1 - ethynylcyclohexanolcarbamate | 126-52-3 |
| 27 | Ethylloflazepate | Ethyl -7-chloro-5-(o - fluorophenyl)-2-3-dihydro -2-oxo-1H-1,4- benzodiazepin-3- carboxylate | 29177-84-2 |
| 28 | Etilamfetamine | N-ethyl - α - methylphenylethylamine | 457-87-4 |
| 29 | Etizolam | 4-(2-chlorophenyl)-2-ethyl-9-methyl-6H-thieno [3,2-f] [1,2,4]triazolo[4,3-a][1,4] diazepine | 40054-69-1 |
| 30 | Fencamfamine | N-ethyl - 3 - phenyl - 2 - norbomanamine | 1209-98-9 |
| 31 | Fenproporex | (\pm) - 3 - [(α - methylphenylethyl) aminol propionitrile | 16397-28-7 |
| 32 | Flualprazolam | 8-chloro-6-(2-fluorophenyl)-1-methyl-4H-[1,2,4] triazolo[4,3-a][1,4] benzodiazepine | 28910-91-0 |
| 33 | Flubromazolam | 8-bromo-6-(2-fluorophenyl)-1-methyl-4H-benzo[f][1,2,4]triazolo [4,3-a][1,4]diazepine | 612526-40-6 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|------------------|--|------------------|
| 34 | Fludiazepam | 7 - chloro - 5 - (<i>o</i> - fluorophenyl) - 1,3 - dihydro - 2 <i>H</i> - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 3900-31-0 |
| 35 | Flunitrazepam | 5 - (<i>o</i> - fluorophenyl) - 1,3 - dihydro - 1 - methyl - 7 - nitro - 2 <i>H</i> - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 1622-62-4 |
| 36 | Flurazepam | 7-chloro-1-[2 -(diethylamino) ethyl] - 5 -(<i>o</i> -fluorophenyl) - 1,3 -dihydro - 2 <i>H</i> - 1,4 -benzodiazepin - 2 -one | 17617-23-1 |
| 37 | Glutethimide | 2 - ethyl - 2 - phenylglutarimide | 77-21-4 |
| 38 | Halazepam | 7 - chloro - 1,3 - dihydro - 5 - phenyl - 1 - (2,2,2 - trifluoroethyl) - 2 <i>H</i> - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 23092-17-3 |
| 39 | Haloxazolam | 10 - bromo - 11 <i>b</i> - (<i>o</i> - fluorophenyl) - 2,3,7,11 <i>b</i> - tetrahydrooxazolo [3,2 - <i>d</i>] [1,4] benzodiazepin - 6 - (5 <i>H</i>) - one | 59128-97-1 |
| 40 | Ketamine | (±)-2-(2-Chlorophenyl)-2-methylaminocyclohexanone | 6740-88-1 |
| 41 | Ketazolam | 11 - chloro - 8 - 12 <i>b</i> - dihydro - 2,8 - dimethyl - 12 <i>b</i> - phenyl - 4 <i>H</i> - [1,3] - oxazino [3,2 - <i>d</i>] [1,4] benzodiazepin - 4,7 (6 <i>H</i>) - dione | 27223-35-4 |
| 42 | Lefetamine (SPA) | (-) - <i>N,N</i> - dimethyl - 1,2 - diphenylethylamine | 7262-75-1 |
| 43 | Loprazolam | 6 - (<i>o</i> - chlorophenyl) - 2,4 -dihydro - 2-[(4-methyl -1 -[piperazinyl) methylene] - 8 - nitro -1 - <i>H</i> - imidazo -[1,2 - <i>a</i>] [1,4] benzodiazepin- 1 -one | 61197-73-7 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|---------------------|---|------------------|
| 44 | Lorazepam | 7 - chloro - 5 - (<i>o</i> - chlorofenyl) - 1,3 - dihydro - 3 - hydroxy - 2 <i>H</i> - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 846-49-1 |
| 45 | Lormetazepam | 7-chloro-5 -(<i>o</i> -chlorofenyl) -1,3-dihydro -3 hydroxy-1-methyl-2 <i>H</i> - 1,4-benzodiazepin-2 -one | 848-75-9 |
| 46 | Mazindol | 5 - (<i>p</i> -chlorophenyl) - 2,5 dihydro - 3 <i>H</i> - imidazo - (2,1 - <i>a</i>) isoindol - 5 - ol | 22232-71-9 |
| 47 | Medazepam | 7 - chloro - 2,3 - dihydro - 1 - methyl - 5 - phenyl - 1 <i>H</i> - 1,4 - benzodiazepine | 2898-12-6 |
| 48 | Mefenorex | <i>N</i> -(3 - chloropropyl) - α - methylphenethylamine | 17243-57-1 |
| 49 | Meprobamate | 2-methyl -2-propyl -1,3 - propanediol dicarbamate | 57-53-4 |
| 50 | Mesocarb | 3 - (α - methylphenethyl) - <i>N</i> - (phenylcarbamoyl) syndnoneimine | 34262-84-5 |
| 51 | Methylphenobarbital | 5 - ethyl - 1 - methyl - 5 - phenylbarbituric acid | 115-38-8 |
| 52 | Methyprylon | 3,3 - diethyl - 5 - methyl - 2,4 - piperidine - dione | 125-64-4 |
| 53 | Midazolam | 8 - chloro - 6 - (<i>o</i> - fluorophenyl) - 1 - methyl - 4 <i>H</i> - imidazo - [1,5 - <i>a</i>] [1,4] - benzodiazepin | 59467-70-8 |
| 54 | Nimetazepam | 1,3 - dihydro -1 - methyl - 7 - nitro - 5 - phenyl - 2 <i>H</i> - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 2011-67-8 |
| 55 | Nitrazepam | 1,3 - dihydro - 7 - nitro - 5 phenyl - 2 <i>H</i> - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 146-22-5 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|-----------------|--|------------------|
| 56 | Nordazepam | 7 - chloro - 1,3 - dihydro - 5 - phenyl - 2H - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 1088-11-5 |
| 57 | Oxazepam | 7 - chloro - 1,3 - dihydro - 3 - hydroxy - 5 - phenyl - 2H - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 604-75-1 |
| 58 | Oxazolam | 10 - chloro - 2,3,7,11 <i>b</i> - tetrahydro - 2 - methyl - 11 <i>b</i> - phenyloxazolo [3,2 - <i>d</i>][1,4] benzodiazepin - 6(5 <i>H</i>) - one | 24143-17-7 |
| 59 | Pemoline | 2 - amino - 5 - phenyl - 2 - oxazolin - 4 - one | 2152-34-3 |
| 60 | Pentazocine | (2 <i>R</i> *, 6 <i>R</i> *, 11 <i>R</i> *) - 1,2,3,4,5,6 - hexahydro - 6,11 - dimethyl - 3 - (3 - methyl - 2 - butenyl) - 2,6 - methano - 3 - benzazocin - 8 - ol | 55643-30-6 |
| 61 | Pentobarbital | 5 - ethyl - 5 - (1 - methylbutyl) barbituric acid | 76-74-4 |
| 62 | Phendimetrazine | (+) - 3,4 - dimethyl - 2 - phenylmorpholine | 634-03-7 |
| 63 | Phenobarbital | 5 - ethyl - 5 - phenylbarbituric acid | 50-06-6 |
| 64 | Phentermine | α , α - dimethylphenethylamine | 122-09-8 |
| 65 | Pinazepam | 7 - chloro - 1,3 - dihydro - 5 - phenyl - 1 - (2 - propynyl) - 2H - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 52463-83-9 |
| 66 | Pipradrol | 1 - 1 - diphenyl - 1 - (2 - piperidyl) - methanol | 467-60-7 |
| 67 | Prazepam | 7 -chloro -1 -(cyclopropylmethyl) - 1,3 -dihydro -5 -phenyl -2H -1,4 - benzodiazepin -2 -one | 2955-38-6 |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS |
|-----|-----------------|--|------------------|
| 68 | Pyrovalerone | 4' - methyl - 2 - (1 - pyrrolidinyl) valerophenone | 3563-49-3 |
| 69 | Secbutabarbital | 5 - <i>sec</i> - butyl - 5 - ethylbarbituric acid | 125-40-6 |
| 70 | Temazepam | 7 - chloro - 1,3 - dihydro - 3 - hydroxy - 1 - methyl - 5 - phenyl - 2 <i>H</i> - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 846-50-4 |
| 71 | Tetrazepam | 7 -chloro -5 -(1 -cyclohexen- 1-yl) - 1,3 - dihydro -1 methyl - 2 <i>H</i> -1,4 - benzodiazepin-2 - one | 10379-14-3 |
| 72 | Tiletamine | 2-(ethylamino)-2-thiophen-2-yl cyclohexan -1-one | 14176-49-9 |
| 73 | Triazolam | 8 - chloro - 6 - (<i>o</i> - chlorophenyl) - 1 - methyl - 4 <i>H</i> - <i>s</i> - triazolo [4,3 - <i>a</i>] [1,4] benzodiazepine | 28911-01-5 |
| 74 | Vinylbital | 5 - (1 - methylbutyl) - 5 - vinylbarbituric acid | 2430-49-1 |
| 75 | Zolazepam | 4 - (2 - fluorophenyl) - 1,3,8 - trimethyl -6 <i>H</i> - pyrazolo [3,4- <i>e</i>] [1,4] diazepin - 7 -one | 31352-82-6 |
| 76 | Zolpidem | <i>N, N, 6</i> - trimethyl - 2 - <i>p</i> - tolylimidazol [1,2 - <i>a</i>] pyridine - 3 - acetamide | 82626-48-0 |

DANH MỤC IV CÁC TIỀN CHẤT

IVA: Các tiền chất thiết yếu, tham gia vào cấu trúc chất ma túy.

Danh mục này bao gồm cả các muối có thể tồn tại của các chất có đánh dấu *.

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS | Mã số hàng hóa | Cơ quan quản lý |
|-----|---|--|------------------|----------------|-----------------|
| 1 | 1-boc-4-AP | tert-Butyl 4-(phenylamino) piperidine-1-carboxylate | 125541-22-2 | | Bộ Công an |
| 2 | 1-phenyl-2-propanone (P2P) | 1-phenyl-2-propanone | 103-79-7 | 2914.31.00 | Bộ Công Thương |
| 3 | 3,4-MDP-2P-methyl glycidate (PMK glycidate) | 2-oxiranecarboxylic acid, 3-(1,3-benzodioxol-5-yl)-2-methyl-, methyl ester | 13605-48-6 | 2932.99.90 | Bộ Công an |
| 4 | 3,4-MDP-2P-methyl glycidic acid (PMK glycidic acid) | 2-oxiranecarboxylic acid, 3-(1,3-benzodioxol-5-yl)-2-methyl- | 2167189-50-4 | 2932.99.90 | Bộ Công an |
| 5 | 4-ANPP * | 4-aminophenyl-1-phenethylpiperidine | 21409-26-7 | 2933.39.90 | Bộ Công an |
| 6 | 4-AP | N-Phenyl-4-piperidinamine | 23056-29-3 | | Bộ Công an |
| 7 | Acetic anhydride | Acetic oxide | 108-24-7 | 2915.24.00 | Bộ Công Thương |
| 8 | Alpha-phenyl acetoacetonitrile (APAAN) | 3-oxo-2-phenylbutanenitrile | 4468-48-8 | 2926.40.00 | Bộ Công Thương |
| 9 | Alpha-phenylacetoacetamide (APAA) | 3-oxo-2-phenylbutanamide | 4433-77-6 | 2924.29.90 | Bộ Công an |
| 10 | Alpha-bromo-(o-chlorophenyl)-cyclopentyl ketone | Alpha-bromo-(o-chlorophenyl)-cyclopentyl ketone | | | Bộ Công an |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS | Mã số hàng hóa | Cơ quan quản lý |
|-----|-----------------------------------|--|------------------|----------------|-----------------|
| 11 | Anthranilic acid* | 2 - Aminobenzoic acid | 118-92-3 | 2922.43.00 | Bộ Công Thương |
| 12 | Benzaldehyde | Benzaldehyde | 100-52-7 | 2912.21.00 | Bộ Công Thương |
| 13 | Benzyl cyanide | 2-Phenylacetone nitrile | 140-29-4 | 2926.90.00 | Bộ Công Thương |
| 14 | Cyclopentyl bromide | Bromocyclopentane | 137-43-9 | 2903.89.90 | Bộ Công Thương |
| 15 | Cyclopentyl chloride | Chlorocyclopentane | 930-28-9 | 2903.89.00 | Bộ Công Thương |
| 16 | Cyclopentyl magnesium bromide | Cyclopentyl magnesium bromide | 33240-34-5 | 2903.89.00 | Bộ Công Thương |
| 17 | Ephedrine* | (1 <i>R</i> ,2 <i>R</i>)-2-methylamino-1-phenyl propan - 1 - ol | 299-42-3 | 2939.41.00 | Bộ Y tế |
| 18 | Ergometrine* | <i>N</i> - (2 - hydroxy - 1 - methylethyl) - D (+) - lysergamide | 60-79-7 | 2939.61.00 | Bộ Y tế |
| 19 | Ergotamine* | Ergotaman-3',6',18 - trione, 12'-hydroxy-2 - methyl -5' - (phenylmethyl) -(5' <i>a</i>) | 113-15-5 | 2939.62.00 | Bộ Y tế |
| 20 | <i>Gamma</i> -butyrolactone (GBL) | Dihydrofuran-2(3 <i>H</i>)-one | 96-48-0 | 2932.20.90 | Bộ Công Thương |
| 21 | Hydroxylimine | 1-hydroxycyclopentyl - (o-chlorophenyl)-ketone-N-methylimine | 90717-16-1 | 2925.29.00 | Bộ Công an |
| 22 | Isosafrole | 1,3 - Benzodioxole - 5 - (1 - propenyl) | 120-58-1 | 2932.91.00 | Bộ Công Thương |
| 23 | Lysergic acid* | (8b) - 9,10 - didehydro - 6 - methylergolin - 8 - carboxylic acid | 82-58-6 | 2939.63.00 | Bộ Công Thương |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS | Mã số hàng hóa | Cơ quan quản lý |
|-----|---|---|------------------|----------------|-----------------|
| 24 | Methyl alpha-phenyl acetoacetate (MAPA) | Methyl 3-oxo-2-phenylbutanoate | 16648-44-5 | 2918.30.00 | Bộ Công an |
| 25 | N-acetylanthranilic acid* | 1 - Acetylamino - 2 - carboxybenzene | 89-52-1 | 2924.23.00 | Bộ Công Thương |
| 26 | N-Ethylephedrine* | 1-Ethylephedrine | 7681-79-0 | 2939.49.90 | Bộ Y tế |
| 27 | N-Ethyl pseudoephedrine* | Ethyl methyl amino-phenyl-propane -1-ol | 258827-65-5 | 2939.49.90 | Bộ Y tế |
| 28 | N-Methylephedrine* | (1R,2S)-2-(Dimethylamino)-1-phenyl-1-propanol | 552-79-4 | 2939.49.90 | Bộ Y tế |
| 29 | N-Methyl pseudoephedrine* | Dimethylamino-phenyl-propane-1-ol | 51018-28-1 | 2939.49.90 | Bộ Y tế |
| 30 | Norephedrine (Phenylpropanolamine) | α -(1-Aminoethyl) enzyalcohol | 14838-15-4 | 2939.44.00 | Bộ Công an |
| 31 | Norfentanyl | N-phenyl-N-4-piperidinyl-propanamide | 1609-66-1 | | Bộ Công an |
| 32 | N-Phenethyl-4-piperidinone (NPP) | 1- (2-Phenylethyl) piperidine-4-one | 39742-60 | 2933.39.90 | Bộ Công an |
| 33 | o-Chlorobenzonitrile | 2-Chlorobenzonitrile | 873-32-5 | 2926.90.00 | Bộ Công Thương |
| 34 | o-Bromobenzonitrile | 2-Bromobenzonitrile | 2042-37-7 | 2926.90.00 | Bộ Công Thương |
| 35 | o-Chlorophenyl cyclopentyl ketone | 2-Chlorophenyl cyclopentyl ketone | 6740-85-8 | 2914.29.90 | Bộ Công an |
| 36 | Phenylacetic acid* | Benzeneacetic acid | 103-82-2 | 2916.34.00 | Bộ Công Thương |
| 37 | Piperidine* | Cyclopentimine | 110-89-4 | 2933.32.00 | Bộ Công Thương |
| 38 | Piperonal* | 1,3-Benzodioxole-5-carbaldehyde | 120-57-0 | 2932.93.00 | Bộ Công Thương |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS | Mã số hàng hóa | Cơ quan quản lý |
|-----|-------------------------|--|------------------|----------------|-----------------|
| 39 | Piperonyl methyl ketone | 3,4 - methylenedioxyphenyl-2-propanone | 4676-39-5 | 2932.92.00 | Bộ Công Thương |
| 40 | Propiophenone | 1-phenyl-1-propanone | 93-55-0 | 2914.39.00 | Bộ Công Thương |
| 41 | Pseudoephedrine* | (1S, 2S) - 2-methylamino -1-phenyl propane -1-ol | 90-82-4 | 2939.42.00 | Bộ Y tế |
| 42 | Safrole | 5-(prop-2-en-1-yl)-2H-1,3-benzodioxole | 94-59-7 | 2932.94.00 | Bộ Công Thương |

IVB: Các tiền chất là hóa chất, dung môi, chất xúc tác dùng trong quá trình sản xuất chất ma túy

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS | Mã số hàng hóa | Cơ quan quản lý |
|-----|--------------------|--------------------------|------------------|----------------|-----------------|
| 1 | Acetic acid | Ethanoic acid | 64-19-7 | 2915.21.00 | Bộ Công Thương |
| 2 | Acetone | 2-propanone | 67-64-1 | 2914.11.00 | Bộ Công Thương |
| 3 | Acetyl chloride | Acetyl chloride | 75-36-5 | 2915.90.10 | Bộ Công Thương |
| 4 | Ammonium formate | Ammonium formate | 540-69-2 | 2915.12.00 | Bộ Công Thương |
| 5 | Diethylamine | N-ethylethanamine | 109-89-7 | 2921.19.00 | Bộ Công Thương |
| 6 | Ethyl ether | 1-1'-oxybis[ethane] | 60-29-7 | 2909.11.00 | Bộ Công Thương |
| 7 | Ethylene diacetate | 1,2-ethanediol diacetate | 111-55-7 | 2915.39.90 | Bộ Công Thương |
| 8 | Formamide | Methanamide | 75-12-7 | 2924.19.90 | Bộ Công Thương |

| STT | Tên chất | Tên khoa học | Mã thông tin CAS | Mã số hàng hóa | Cơ quan quản lý |
|-----|------------------------|--------------------------------|---------------------------------|----------------|-----------------|
| 9 | Formic Acid | Methamoic Acid | 64-18-6 | 2915.11.00 | Bộ Công Thương |
| 10 | Hydrochloric acid | Hydrochloric acid | 7647-01-0 | 2806.10.00 | Bộ Công Thương |
| 11 | Methyl ethyl ketone | 2-Butanone | 78-93-3 | 2914.12.00 | Bộ Công Thương |
| 12 | Methylamine | Methanamine | 74-89-5 | 2921.11.00 | Bộ Công Thương |
| 13 | Nitroethane | Nitroethane | 79-24-3 | 2904.20.90 | Bộ Công Thương |
| 14 | Potassium permanganate | Potassium permanganate | 7722-64-7 | 2841.61.00 | Bộ Công Thương |
| 15 | Sulfuric acid | Sulfuric acid | 7664-93-9 | 2807.00.00 | Bộ Công Thương |
| 16 | Tartaric acid | 2,3-Dihydroxy butanedioic acid | 526-83-0 87-69-4 133-37-9 | 2918.12.00 | Bộ Công Thương |
| 17 | Thionyl chloride | Thionyl chloride | 7719-09-7 | 2812.17.00 | Bộ Công Thương |
| 18 | Toluene | Methyl benzene | 108-88-3 | 2902.30.00 | Bộ Công Thương |

Ghi chú: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm quản lý các tiền chất dùng làm nguyên liệu sản xuất thuốc thú y theo quy định tại Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống ma túy.